

**TIỂU SỬ CÁC ĐỒNG CHÍ TỔNG BÍ THƯ
ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM QUA CÁC THỜI KỲ
(Thứ tự A, B, C)**

TRƯỜNG CHINH

- Tên thật: Đặng Xuân Khu
 - Quê quán: Làng Hành Thiện, xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định.
 - Năm sinh – năm mất: 9/02/1907 - 30/9/1988
 - Tóm tắt tiểu sử: Năm 1925, đồng chí tham gia cuộc vận động đòi đế quốc Pháp ân xá cho nhà yêu nước Phan Bội Châu và năm 1926, đồng chí tham gia lãnh đạo cuộc bãi khóa để truy điệu nhà yêu nước Phan Châu Trinh ở Nam Định.
- Năm 1927, đồng chí gia nhập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên.
- Năm 1929, đồng chí tham gia cuộc vận động thành lập Đảng Cộng sản Đông Dương ở Bắc Kỳ.
- Năm 1930, đồng chí được chỉ định vào Ban Tuyên truyền cổ động Trung ương của Đảng Cộng sản Đông Dương. Cuối năm đó, đồng chí bị đế quốc bắt và kết án 12 năm tù cấm cố, đày đi Sơn La.
- Cuối năm 1936, do thắng lợi của Mặt trận nhân dân Pháp và do phong trào đấu tranh của nhân dân Việt Nam đòi quyền tự do dân chủ và thả chính trị phạm, đồng chí được trả lại tự do.
- Từ cuối năm 1936 đến năm 1939, đồng chí là Ủy viên Xứ ủy Bắc Kỳ và đại biểu của Đảng Cộng sản Đông Dương trong Ủy ban Mặt trận dân chủ Bắc Kỳ.
- Năm 1940, đồng chí là chủ bút báo Giải phóng, cơ quan của Xứ ủy Bắc Kỳ. Tại Hội nghị lần thứ bảy của Trung ương Đảng, đồng chí được cử vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng.
- Năm 1941, tại Hội nghị lần thứ tám của Trung ương Đảng, đồng chí được bầu làm Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương, kiêm Trưởng ban Tuyên huấn kiêm chủ bút báo Cờ giải phóng và Tạp chí Cộng sản, cơ quan Trung ương của Đảng, Trưởng ban Công vận Trung ương.
- Tháng 8-1945, đồng chí được Hội nghị toàn quốc của Đảng cử phụ trách Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc.
- Năm 1951, tại Đại hội II của Đảng, đồng chí được bầu lại vào Ban Chấp hành Trung ương, là Tổng Bí thư của Đảng đến tháng 10-1956.
- Năm 1958, đồng chí làm Phó Thủ tướng Chính phủ kiêm Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Nhà nước.

Năm 1960, tại Đại hội III của Đảng, đồng chí được bầu lại vào Ban Chấp hành Trung ương và Ủy viên Bộ Chính trị, phụ trách công tác Quốc hội và công tác tư tưởng của Đảng.

Năm 1976, tại Đại hội IV của Đảng, đồng chí được bầu lại vào Ban Chấp hành Trung ương. Đồng chí là Ủy viên Bộ Chính trị, là Trưởng ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương và Trưởng ban Lý luận của Trung ương.

Năm 1976, đồng chí được bầu làm Chủ tịch Ủy ban dự thảo Hiến pháp của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Đồng chí là đại biểu Quốc hội từ khoá II đến khoá VII. Từ khoá II đến khoá VI, đồng chí là Chủ tịch Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Năm 1981, đồng chí được Quốc hội bầu làm Chủ tịch Hội đồng Nhà nước và Chủ tịch Hội đồng Quốc phòng nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Tháng 3-1982, tại Đại hội V của Đảng, đồng chí được bầu lại vào Ban Chấp hành Trung ương và là Ủy viên Bộ Chính trị.

Tháng 7-1986, tại Hội nghị đặc biệt của Ban Chấp hành Trung ương, đồng chí được bầu làm Tổng Bí thư của Đảng.

Tháng 12-1986, tại Đại hội VI của Đảng, đồng chí được cử làm Cố vấn Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Phó Trưởng ban soạn thảo Cương lĩnh và Chiến lược kinh tế kiêm Trưởng Tiểu ban soạn thảo Cương lĩnh của Đảng.

Đồng chí từ trần ngày 30-9-1988 tại Hà Nội.

Đồng chí Trường Chinh là một chiến sĩ cộng sản kiên cường, khiêm tốn, mẫu mực, một nhân cách lớn, một nhà lãnh đạo kiệt xuất của Đảng và cách mạng Việt Nam. Trên cương vị đứng đầu Ban Chấp hành Trung ương Đảng ở những thời điểm bước ngoặt của cách mạng, đồng chí Trường Chinh đã có nhiều đóng góp to lớn đối với sự nghiệp cách mạng của Đảng, của dân tộc.

NGUYỄN VĂN CỪ

- Quê quán: Làng Phù Khê, tổng Nghĩa Lập, phủ Từ Sơn, nay là xã Phù Khê, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh

- Năm sinh – năm mất: 9/7/1912 - 28/8/1941

- Tóm tắt tiểu sử: Ông là hậu duệ đời thứ 17 của Anh hùng dân tộc, đại thi hào Nguyễn Trãi.

Kế thừa truyền thống yêu nước, hiếu học của dòng họ, lớn lên trên mảnh đất “địa linh nhân kiệt” của xứ Kinh Bắc, ngay từ nhỏ, Nguyễn Văn Cừ đã thể hiện tư chất thông minh và bản lĩnh kiên cường, bất khuất.

Năm 1927, sau khi học xong Trường Kiêm bị Pháp - Việt ở Bắc Ninh, được một người họ hàng đỡ đầu, Nguyễn Văn Cừ thi vào Trường Bảo hộ, còn

gọi là Trường Bưởi. Tại đây, Nguyễn Văn Cừ đã giác ngộ cách mạng và được kết nạp vào Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên vào đầu năm 1928. Do hoạt động chống đối, đả kích bọn giám thị nhà trường, Nguyễn Văn Cừ bị mật thám bắt giam 5 ngày, thẩm vấn liên tục và bị nhà trường đuổi học.

Về quê, Nguyễn Văn Cừ tiếp tục hoạt động cách mạng, chấp nối liên lạc với các đồng chí trong Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, xây dựng cơ sở cách mạng. Bị địch bắt lần thứ hai, giam giữ 12 ngày rồi được trả tự do. Theo quyết định của Tỉnh bộ Thanh niên Bắc Ninh, đồng chí đã đi "vô sản hoá" ở vùng mỏ Hòn Gai để thâm nhập thực tiễn và giác ngộ công nhân đấu tranh.

Ngày 17-6-1929, Hội nghị thành lập Đông Dương Cộng sản Đảng được triệu tập. Hội nghị quyết định tuyển lựa những người tiên tiến nhất, tích cực nhất của thanh niên để kết nạp vào Đảng. Sau Hội nghị, Nguyễn Văn Cừ được công nhận là đảng viên cộng sản.

Giữa lúc phong trào cách mạng ở vùng mỏ đang phát triển mạnh, ngày 15-2-1931, Nguyễn Văn Cừ bị bắt lần thứ ba và bị Hội đồng đề hình Hà Nội kết án chung thân, đày ra Côn Đảo. Sau gần sáu năm bị cầm tù, cùng với nhiều tù chính trị khác, Nguyễn Văn Cừ được ân xá, theo sắc lệnh ngày 29-9-1936 của Tổng thống Pháp. Tháng 11-1936, đồng chí được trả tự do, nhưng phải về sống và chịu sự quản thúc của chính quyền nơi cư trú.

Bất chấp lệnh quản thúc của chính quyền thực dân, về quê được vài ngày, đồng chí lại ra Hà Nội tiếp tục hoạt động.

Đầu năm 1938, Nguyễn Văn Cừ bí mật vào Sài Gòn dự Hội nghị Trung ương và được Hội nghị bầu làm Tổng Bí thư của Đảng.

Trên cương vị người lãnh đạo cao nhất của Đảng, Nguyễn Văn Cừ đã lặn lội ra Bắc vào Nam, vượt qua sự truy lùng gắt gao của địch, có mặt ở những nơi sóng gió, chỉ đạo sát sao các cuộc đấu tranh, kịp thời uốn nắn những lệch lạc, đưa phong trào cách mạng phát triển đúng hướng.

Tháng 9-1939, Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, thực dân Pháp tăng cường đàn áp Đảng Cộng sản và phong trào cách mạng Đông Dương. Trước sự biến chuyển nhanh chóng của thời cuộc, tháng 11-1939, Nguyễn Văn Cừ đã triệu tập và chủ trì Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ sáu, quyết định chuyển hướng chiến lược cách mạng, đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu.

Ngày 17-1-1940, Nguyễn Văn Cừ bị địch bắt tại Sài Gòn. Tại phiên tòa ngày 25-3-1941, đồng chí bị địch kết án tử hình với tội danh "chủ trương bạo động" đe dọa quyền lợi của "mẫu quốc" ở Đông Dương, "chịu trách nhiệm tinh thần" về cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ.

Ngày 26-8-1941, cùng với một số đồng chí lãnh đạo của Đảng, Nguyễn Văn Cừ đã bị thực dân Pháp đem đi xử bắn tại Hóc Môn (Gia Định).

Đồng chí Nguyễn Văn Cừ là một nhà lãnh đạo xuất sắc, một nhà lý luận mácxít sáng tạo của Đảng và cách mạng Việt Nam. Cuộc đời và sự nghiệp của đồng chí là một tấm gương sáng chói về đạo đức cách mạng, chí công vô tư, "tự

chỉ trích" trên tinh thần cộng sản cao cả. Cùng với nhiều đảng viên cộng sản kiên trung, đồng chí đã biến nhà tù đế quốc thành trường học cách mạng, tự trang bị cho mình lý luận Mác - Lênin, trưởng thành cả về bản lĩnh chính trị, phẩm chất và trí tuệ.

LÊ DUẨN

- Quê quán: Làng Bích La Đông, xã Triệu Đông, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.

- Năm sinh – năm mất: 7/4/1907 - 10/7/1986

- Tóm tắt tiểu sử: Xuất thân từ một gia đình lao động có truyền thống yêu nước, đồng chí đã sớm giác ngộ cách mạng.

Năm 1928, đồng chí tham gia Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên và năm 1930 trở thành một trong những đảng viên đầu tiên của Đảng.

Năm 1931, đồng chí là Ủy viên Ban Tuyên huấn Xứ ủy Bắc Kỳ và cũng trong năm đó, đồng chí bị địch bắt tại Hải Phòng, bị kết án 20 năm tù cấm cố và lần lượt bị giam ở các nhà lao Hà Nội, Sơn La và Côn Đảo. Tại các nhà tù này, đồng chí tham gia các cuộc đấu tranh chống chế độ giam cầm hà khắc và tổ chức việc học tập chính trị.

Năm 1936, do cuộc đấu tranh của nhân dân ta và thắng lợi của Mặt trận nhân dân Pháp, chính quyền thực dân ở Đông Dương buộc phải trả tự do cho nhiều chiến sĩ cách mạng Việt Nam, trong đó có đồng chí Lê Duẩn. Ra khỏi nhà tù, đồng chí ra sức hoạt động cách mạng ở các tỉnh miền Trung, thực hiện chủ trương của Trung ương Đảng thành lập Mặt trận dân chủ Đông Dương nhằm động viên, tập hợp quần chúng đấu tranh chống bọn phản động thuộc địa, chống nguy cơ phátxít và chiến tranh.

Năm 1937, đồng chí được cử làm Bí thư lâm thời rồi Bí thư Xứ ủy Trung Kỳ (1938) và từ đó đến năm 1939, hoạt động tích cực của đồng chí góp phần quan trọng đưa tới cao trào đấu tranh sôi nổi trong cả nước.

Năm 1940, đồng chí bị địch bắt ở Sài Gòn, bị kết án mười năm tù và đày đi Côn đảo lần thứ hai cho đến Cách mạng Tháng Tám 1945 thành công, đồng chí được Đảng và Chính phủ đón về đất liền, tham gia cuộc kháng chiến ở Nam Bộ.

Năm 1946, đồng chí ra Hà Nội làm việc, góp phần cùng Trung ương Đảng chuẩn bị cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp xâm lược. Cuối năm đó, đồng chí được Bác Hồ và Trung ương Đảng cử vào lãnh đạo cuộc kháng chiến ở Nam Bộ. Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng, tháng 2-1951, đồng chí được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương và Bộ Chính trị. Từ năm 1946 đến năm 1954, đồng chí làm Bí thư Xứ ủy, rồi Bí thư Trung ương Cục miền Nam.

Từ năm 1954 đến 1957, sau khi Hiệp định Giơnevơ được ký kết, đồng chí trở lại miền Nam làm Bí thư Xứ uỷ Nam Bộ.

Tháng 4-1957, đồng chí ra Bắc nhận nhiệm vụ mới. Tại phiên họp đặc biệt của Bộ Chính trị vào ngày 7-10-1957, đồng chí được cử giúp Chủ tịch Hồ Chí Minh điều hành công việc hằng ngày của Ban Bí thư và chủ trì Bộ Chính trị. Năm 1960, tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng, đồng chí được bầu lại vào Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, giữ chức Bí thư thứ nhất.

Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV (12-1976) và lần thứ V (3-1982) của Đảng, đồng chí được bầu lại vào Ban Chấp hành Trung ương và được cử vào Bộ Chính trị, giữ chức Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng.

Đồng chí là đại biểu Quốc hội từ khoá II đến khoá VII.

Đồng chí từ trần ngày 10-7-1986.

Suốt 26 năm trên cương vị Bí thư thứ nhất và Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng, đồng chí cùng với Bộ Chính trị và Trung ương Đảng kiên định đường lối độc lập, tự chủ, tranh thủ sự viện trợ, giúp đỡ và đoàn kết quốc tế, sáng suốt lãnh đạo nhân dân và các lực lượng vũ trang cách mạng đánh thắng giặc Mỹ xâm lược, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, đưa cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội, xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Đồng chí Lê Duẩn là một nhà lãnh đạo lỗi lạc, một tư duy sáng tạo lớn của cách mạng Việt Nam, đã có nhiều công lao to lớn đối với sự nghiệp cách mạng của Đảng, của dân tộc, đặc biệt là trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

NGUYỄN VĂN LINH

- Tên thật: Nguyễn Văn Cúc; tên khác: Mười Cúc

- Quê quán: Xã Giai Phạm, huyện Mỹ Yên, tỉnh Hưng Yên.

- Năm sinh – năm mất: 01/7/1915 - 27/04/1998

- Tóm tắt tiểu sử: Ông sớm giác ngộ cách mạng, đồng chí đã tham gia Học sinh đoàn do Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên lãnh đạo, từ lúc 14 tuổi. Ngày 1-5-1930, khi rải truyền đơn chống đế quốc, đồng chí bị địch bắt, kết án tù chung thân và đày đi Côn Đảo.

Năm 1936, do thắng lợi của Mặt trận nhân dân Pháp, đồng chí được trả tự do. Ra tù, đồng chí tiếp tục hoạt động trong công nhân lao động ở Hải Phòng, Hà Nội và được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương.

Năm 1939, đồng chí được Đảng điều động vào công tác ở Sài Gòn, tham gia Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố. Cuối năm 1939, đồng chí được Trung ương cử ra miền Trung công tác nhằm lập lại Xứ ủy Trung Kỳ.

Đầu năm 1941, đồng chí bị địch bắt ở Vinh, chúng đưa về Sài Gòn xử án 5 năm tù và đày ra Côn Đảo lần thứ hai.

Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, đồng chí được đón về Nam Bộ hoạt động ở miền Tây, sau đó lên Sài Gòn - Chợ Lớn trực tiếp lãnh đạo kháng chiến với các chức vụ Bí thư Thành ủy, Bí thư Đặc khu ủy Sài Gòn - Gia Định.

Năm 1947, đồng chí được bầu vào Ban Chấp hành Xứ ủy Nam Bộ, năm 1949, đồng chí tham gia Thường vụ Xứ ủy Nam Bộ.

Từ năm 1957 đến năm 1960, đồng chí là quyền Bí thư Xứ ủy Nam Bộ.

Tháng 9-1960, tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng, đồng chí được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương, được Trung ương chỉ định làm Bí thư Trung ương Cục và sau đó là Phó Bí thư Trung ương Cục miền Nam.

Năm 1976, đồng chí được cử làm Bí thư Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh. Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng (12-1976), đồng chí được bầu lại vào Ban Chấp hành Trung ương, được Trung ương bầu vào Bộ Chính trị và Ban Bí thư Trung ương Đảng.

Từ tháng 4-1977, đồng chí thôi giữ chức Bí thư Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh để giữ các chức vụ Trưởng ban Cải tạo xã hội chủ nghĩa của Trung ương, Trưởng ban Dân vận - Mặt trận Trung ương, Chủ tịch Tổng Công đoàn Việt Nam đến năm 1980. Từ cuối năm 1980 đến cuối năm 1981, đồng chí được phân công theo dõi thực hiện nghị quyết của Đảng và Chính phủ ở các tỉnh miền Nam.

Tháng 12-1981, đồng chí được phân công trở lại làm Bí thư Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh cho đến tháng 6-1986. Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng (3-1982), đồng chí được bầu lại vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Tháng 6-1985, tại Hội nghị Trung ương 8, đồng chí được bầu vào Bộ Chính trị.

Tháng 6-1986, đồng chí được bầu vào Ban Bí thư Trung ương Đảng và được phân công làm Thường trực Ban Bí thư. Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng (12-1986), đồng chí được bầu lại vào Ban Chấp hành Trung ương và được Trung ương bầu làm Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Tháng 6-1987, đồng chí được bầu làm Đại biểu Quốc hội khóa VIII.

Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII (6-1991) và lần thứ VIII (6-1996) của Đảng, đồng chí được cử làm Cố vấn Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Đồng chí từ trần ngày 27-4-1998 tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Đồng chí Nguyễn Văn Linh là một nhà lãnh đạo kiên định và sáng tạo của Đảng và cách mạng Việt Nam. Là Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng đầu tiên của thời kỳ đổi mới, đồng chí Nguyễn Văn Linh đã có nhiều đóng

góp quan trọng, cùng Trung ương Đảng triển khai và đẩy mạnh sự nghiệp đổi mới, làm xoay chuyển tình thế, đưa đất nước tiếp tục tiến lên trên con đường xã hội chủ nghĩa.

LÊ HỒNG PHONG

- Tên thật: Lê Duy Doãn

- Quê quán: Làng Đông Thôn, tổng Thông Lãng, phủ Hưng Nguyên, nay thuộc xã Hưng Thông, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An.

- Năm sinh – năm mất: 1902 - 6/9/1942

- Tóm tắt tiểu sử: Sau khi học xong sơ học, Lê Hồng Phong rời làng ra thành phố Vinh - Bến Thủy làm thuê kiếm sống.

Đầu năm 1924, cùng với Phạm Hồng Thái và 15 người khác, Lê Hồng Phong được Vương Thúc Oánh bí mật tổ chức xuất dương sang Xiêm (Thái Lan). Sau khi đến Xiêm một thời gian, Lê Hồng Phong cùng một số bạn bè tìm đường sang Quảng Châu, (Trung Quốc) tham gia nhóm Tâm Tâm xã, tích cực vận động cách mạng. Tại đây, Lê Hồng Phong được gặp lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc và được Người kết nạp vào tổ chức Cộng sản đoàn vào đầu năm 1925.

Tháng 6-1925, Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên được thành lập. Lê Hồng Phong trở thành một trong những hội viên đầu tiên của Hội.

Tháng 8-1924, Lê Hồng Phong vào học Trường Quân sự Hoàng Phố, sau đó chuyển sang học Trường Hàng không Quảng Châu. Tại đây, tháng 2-1926, đồng chí được kết nạp vào Đảng Cộng sản Trung Quốc.

Tháng 10-1926, với sự nỗ lực của bản thân và lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc giới thiệu, Lê Hồng Phong được Chính phủ Quảng Châu cử sang Liên Xô học tập. Sau một năm học tập, Lê Hồng Phong đã tốt nghiệp Trường Lý luận quân sự không quân ở Leningrát rồi học tiếp Trường Đào tạo phi công quân sự tại Bôritxgôlêpxơ. Học chưa xong khoá, đồng chí được cử về học ở Trường đại học Phương Đông. Tại đây, đồng chí được kết nạp vào Đảng Cộng sản Liên Xô và tham gia trong Ủy ban tổ chức nhóm học viên Đông Dương.

Tháng 5-1931, sau khi tốt nghiệp Trường Đại học Phương Đông, Lê Hồng Phong được cử về nước hoạt động. Đồng chí đã tích cực chấp nối liên lạc, khôi phục lại các cơ sở đảng trong và ngoài nước, triển khai Chương trình hành động của Đảng để định hướng phát triển cho phong trào cách mạng.

Tháng 3-1934, Ban Chỉ huy ở ngoài của Đảng được thành lập, có chức năng như một Ban Trung ương lâm thời của Đảng gồm ba người do Lê Hồng Phong làm Thư ký.

Tháng 3-1935, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ nhất của Đảng họp tại Ma Cao (Trung Quốc). Đại hội đã bầu Ban Chấp hành Trung ương Đảng gồm 13 uỷ viên. Đồng chí Lê Hồng Phong được bầu làm Tổng Bí thư của Đảng.

Tháng 7-1935, Đại hội lần thứ VII Quốc tế Cộng sản được triệu tập, họp tại Mátxcova, đã bầu Lê Hồng Phong làm Ủy viên Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản.

Ngày 26-7-1936, Lê Hồng Phong triệu tập một cuộc hội nghị Trung ương tại Thượng Hải (Trung Quốc), bàn thảo nhiều vấn đề quan trọng về công tác tổ chức và đường lối đấu tranh của Đảng trong tình hình mới.

Trong hai ngày 29 và 30-3-1938, tại Hóc Môn, Gia Định, Hội nghị Trung ương Đảng họp, đã bầu ra Ban Chấp hành Trung ương gồm 11 người. Lê Hồng Phong được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng và là Ủy viên Thường vụ Trung ương.

Tháng 6-1939, Lê Hồng Phong bị mật thám Pháp bắt tại Sài Gòn, kết án sáu tháng tù giam và ba năm quản thúc. Hết hạn tù, chúng trục xuất đồng chí về quê nhà ở Nghệ An để quản thúc và giám sát.

Năm 1939, Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ. Đầu năm 1940, thực dân Pháp bắt giam Lê Hồng Phong tại quê, rồi giam vào Khám Lớn Sài Gòn. Cuối năm 1940, chúng đày đồng chí ra Côn Đảo. Bị kẻ thù hành hạ đến kiệt sức, ngày 6-9-1942, đồng chí đã vĩnh viễn ra đi.

Đồng chí Lê Hồng Phong là một người cộng sản kiên cường, bất khuất, một chiến sĩ quốc tế mẫu mực. Trên cương vị đứng đầu Ban Chỉ huy ở ngoài rồi Tổng Bí thư của Đảng, đồng chí đã góp phần quan trọng khôi phục hệ thống tổ chức đảng và phong trào quần chúng, chuẩn bị mọi mặt cho Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ nhất của Đảng, đưa cách mạng Việt Nam vượt qua bước thoái trào, chuyển sang một thời kỳ phát triển mới.

TRẦN PHÚ

- Quê quán: Xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh
- Năm sinh – năm mất: 01/5/1904 - 6/9/1931
- Tóm tắt tiểu sử: Ông là Tổng Bí thư đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Năm 1922, Trần Phú đỗ đầu kỳ thi tốt nghiệp Cao đẳng tiểu học ở Huế, được bổ về dạy trường Cao Xuân Dục ở Vinh. Thời gian này, Trần Phú cùng với các giáo viên tiên bộ mở lớp dạy quốc ngữ ban đêm cho thanh niên và công nhân nghèo.

Năm 1925, đồng chí tham gia thành lập Hội Phục Việt (sau đổi thành Hưng Nam rồi Tân Việt cách mạng Đảng). Tháng 07 năm 1926, đồng chí Trần Phú được cử sang Quảng Châu để gặp các đồng chí lãnh đạo Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí hội, để bàn việc hợp nhất Hội thanh niên với Tân Việt. Tại đây, đồng chí Trần Phú được gặp đồng chí Nguyễn Ái Quốc và được huấn luyện về chủ nghĩa Mác - Lênin và về kinh nghiệm cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga.

Đầu năm 1927, đồng chí được cử sang học tại trường Đại học Phương Đông, Liên Xô. Tháng 04-1930, đồng chí Trần Phú về nước được bổ sung vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng và được giao trách nhiệm khởi thảo bản Luận cương chính trị của Đảng. Bản luận cương này được Hội nghị Trung ương lần thứ nhất họp ở Hương Cảng (Trung Quốc) tháng 10-1930 thông qua. Cũng tại Hội nghị này đồng chí Trần Phú được cử làm Tổng Bí thư của Đảng Cộng sản Đông Dương.

Sau Hội nghị, đồng chí trở về nước tổ chức lãnh đạo phong trào cách mạng trong cả nước. Tháng 03-1931, chủ trì Hội nghị Trung ương lần thứ hai nhằm đấu tranh với những tư tưởng lệch lạc trong Đảng và chủ trương tập hợp lực lượng các đoàn thể quần chúng: công hội, nông hội, phụ nữ, thanh niên để đưa phong trào cách mạng tiến lên.

Ngày 19-04-1931, do lời khai của một tên phản bội, đồng chí Trần Phú bị địch bắt tại Sài Gòn. Biết đây là Tổng Bí thư của Đảng, bọn địch đã dùng đủ mọi cực hình để tra tấn nhưng chúng đã không thể nào khuất phục được người cộng sản trẻ tuổi kiên cường này.

Tháng 08-1931, đồng chí lâm bệnh nặng. Ngày 06-09-1931, đồng chí Trần Phú qua đời. Trước khi mất, đồng chí Trần Phú dặn lại các đồng chí của mình: " Hãy giữ vững chí khí chiến đấu". Câu nói đó của người Tổng Bí thư đầu tiên của Đảng mới 27 tuổi đời đã trở thành một vũ khí mà mỗi người Việt Nam yêu nước mang theo để xông vào quân thù, vượt qua những khó khăn trên con đường cách mạng.

HÀ HUY TẬP

- Tên gọi khác: Hồng Thế Công, Trí Cường, Sinhichkin

- Quê quán: Làng Kim Nặc, tổng Thổ Ngọa, nay thuộc xã Cẩm Hưng, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh.

- Năm sinh – năm mất: 24/4/1906 - 28/8/1941

- Tóm tắt tiểu sử: Sinh ra và lớn lên trong một gia đình nhà nho nghèo, Hà Huy Tập đã sớm thể hiện tư chất thông minh, hiếu học. Năm 1919, Hà Huy Tập đã học xong bậc tiểu học và thi tiếp vào bậc trung học. Sau bốn năm miệt mài đèn sách, Hà Huy Tập đã tốt nghiệp hạng ưu Trường Quốc học Huế. Vì hoàn cảnh nhà nghèo không thể tiếp tục học lên bậc cao, Hà Huy Tập xin làm giáo viên tiểu học ở Nha Trang.

Từ năm 1923 đến năm 1926, Hà Huy Tập dạy học ở Nha Trang. Bằng nhiệt huyết của tuổi trẻ và lòng yêu nước, Hà Huy Tập đã sớm bước vào cuộc đời hoạt động cách mạng từ năm 1925.

Do những năm hoạt động tại Nha Trang, Hà Huy Tập đã bị chính quyền thực dân theo dõi và trục xuất khỏi Nha Trang vào giữa năm 1926. Không thể hoạt động ở Nha Trang, Hà Huy Tập chuyển về thành phố Vinh dạy học ở

Trường tiểu học Cao Xuân Dục và tham gia hoạt động trong Hội Phục Việt, một tổ chức bí mật của những người yêu nước được thành lập ở Vinh, sau đó đổi thành Hội Hưng Nam rồi Tân Việt Cách mạng Đảng.

Nhận thấy sự nguy hiểm của Hội Hưng Nam và những hoạt động cách mạng của Hà Huy Tập, chính quyền thực dân ở Nghệ An đã sa thải đồng chí.

Tháng 3-1927, Hà Huy Tập chuyển vào Sài Gòn hoạt động và xin dạy học ở Trường Tư thực An Nam học đường để vừa che mắt địch, vừa kiếm sống và hoạt động cách mạng.

Tháng 6-1928, Hà Huy Tập bị sa thải khỏi An Nam học đường vì lý do "kích động học sinh bãi khóa nhiều lần".

Tháng 12-1928, để tránh sự khủng bố gắt gao của thực dân Pháp, cùng với hai đồng chí được Tổng bộ Tân Việt Cách mạng Đảng cử sang Quảng Châu thương lượng với Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên bàn việc hợp nhất, Hà Huy Tập lên đường sang Trung Quốc hoạt động.

Tháng 6-1929, thông qua Tổng lãnh sự Liên Xô ở Trung Quốc, Hà Huy Tập sang Liên Xô học tại Trường Đại học Phương Đông. Sau một thời gian học tập, Hà Huy Tập được kết nạp vào Đảng Cộng sản Liên Xô.

Tháng 4-1933, Hà Huy Tập rời Liên Xô lên đường về nước qua đường Trung Quốc. Tại Ma Cao, tháng 3-1934, Hà Huy Tập đã cùng với Lê Hồng Phong, Nguyễn Văn Dực thành lập Ban Chỉ huy ở ngoài của Đảng do Lê Hồng Phong làm Thư ký.

Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ nhất của Đảng, tháng 3-1935, Hà Huy Tập được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương và Ban Thường vụ.

Ngày 26-7-1936, Hội nghị Trung ương đã bầu Hà Huy Tập làm Tổng Bí thư của Đảng. Sau Hội nghị, Hà Huy Tập bí mật về nước trực tiếp chỉ đạo cách mạng, tổ chức lại Ban Chấp hành Trung ương.

Ngày 1-5-1938, do có nội phản chỉ điểm, Hà Huy Tập bị địch bắt giam. Hết hạn tù, đồng chí được trả tự do và bị quản thúc ở quê nhà.

Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, ngày 30-3-1940, thực dân Pháp ra lệnh bắt Hà Huy Tập, đưa về giam ở Khám Lớn Sài Gòn.

Tháng 11-1940, khởi nghĩa Nam Kỳ bùng nổ, cùng với nhiều đồng chí khác, Hà Huy Tập bị buộc phải "chịu trách nhiệm tinh thần" về cuộc khởi nghĩa và bị xử tử hình theo luật đặc biệt thời chiến không cần chứng cứ. Ngày 28-8-1941, đồng chí bị địch xử bắn ở Hóc Môn (Gia Định).

Đồng chí Hà Huy Tập là một chiến sĩ cộng sản kiên trung, nhà lý luận xuất sắc của Đảng và cách mạng Việt Nam. Trên cương vị là Trưởng ban Chỉ huy ở ngoài rồi Tổng Bí thư của Đảng trong một giai đoạn lịch sử đầy thử thách và biến động, Hà Huy Tập đã có công lao to lớn trong việc khôi phục tổ chức đảng và phong trào quần chúng, tạo tiền đề đưa cách mạng giải phóng dân tộc tiếp tục tiến lên.

NGUYỄN TẮT THÀNH

- Tên húy, tên gọi khác: Nguyễn Sinh Cung, Nguyễn Ái Quốc, Hồ Chí Minh,....

- Quê quán: làng Kim Liên, nay là xã Nam Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An.

- Ngày sinh, ngày mất: 19/5/1890 – 02/9/1969

- Chức nghiệp: Chủ tịch Nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa (1945 - 1969)

- Công trạng: con trai thứ hai của cụ Nguyễn Sinh Sắc và bà Hoàng Thị Loan, Sau này, để hoạt động cách mạng ở nước ngoài, Nguyễn Tất Thành đổi tên là Nguyễn Ái Quốc (cùng nhiều bí danh khác) và cuối cùng là Hồ Chí Minh. Lúc nhỏ, Nguyễn Tất Thành học chữ Hán, được gán gửi các nhà chí sĩ Duy tân, sau vào học Trường Quốc học Huế, dạy học Trường Dục Thanh ở Phan Thiết, vào Sài Gòn rồi ra đi tìm đường cứu nước vào ngày 05 tháng 6 năm 1911 trên tàu La Touch Treville.

Người hoạt động cách mạng ở nhiều nước trên thế giới, nhưng lâu nhất là ở các nước Pháp, Nga, Trung Quốc. Từ sau Đại chiến II, Người bỏ phiếu thành lập Đảng Cộng sản Pháp (1920), lập Hội Liên hiệp các dân tộc thuộc địa (1921) và chủ bút báo Người cùng khổ (Le Paria). Năm 1923, Người sang Liên Xô, về Trung Quốc thành lập Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí hội và Hội Liên hiệp các dân tộc bị áp bức Á Đông (1924). Năm 1927, trở sang Liên Xô rồi về Thái Lan (1928), Hương Cảng (1930), họp nhất 03 Đảng Cộng sản thành Đảng Cộng sản Việt Nam, sau là Đảng Cộng sản Đông Dương.

Năm 1941, Người về nước thành lập Mặt trận Việt Minh. Đến ngày 19 tháng 8 năm 1945, Người lãnh đạo Cách mạng tháng Tám thắng lợi, thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (ngày 02 tháng 9 năm 1945), được bầu là Chủ tịch nước cho đến khi mất (ngày 02 tháng 9 năm 1969).

Hồ Chí Minh là chiến sĩ lỗi lạc của phong trào Cộng sản quốc tế. Ở trong nước, Người đã chỉ đạo tài tình công cuộc giải phóng dân tộc và hai cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ. Người là hiện thân cho sự đoàn kết toàn dân tộc Việt Nam, đồng thời cũng là hiện thân của sự đoàn kết các dân tộc bị áp bức trên thế giới. Người là nhà chính trị, ngoại giao xuất sắc, là nhà văn hóa lớn, được UNESCO tôn vinh là “anh hùng giải phóng dân tộc, nhà văn hóa kiệt xuất”. Ngay từ khi tại thế, Hồ Chí Minh đã đi vào tình cảm của nhân dân trong nước và trên thế giới như một nhân vật huyền thoại.

Hồ Chí Minh là nguồn đề tài phong phú, không bao giờ cạn trên lĩnh vực sáng tạo văn học nghệ thuật của nhiều thế hệ, và bản thân Người cũng là một

nhà thơ lớn với tác phẩm bất hủ *Nhật ký trong tù* (*Ngục trung nhật ký*) viết bằng chữ Hán, đã được dịch ra nhiều thứ tiếng trên thế giới.

CÁC ANH HÙNG LỰC LƯỢNG VŨ TRANG NHÂN DÂN QUA CÁC THỜI KỲ (Thứ tự A, B, C)

1. THỜI KỲ KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP

NGUYỄN BÌNH

- Quê quán: Làng An Phú, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên.
- Năm sinh – năm mất: 1908 - 1951
- Tóm tắt tiểu sử: Trung tướng Anh hùng Lực lượng vũ trang Nhân dân Nguyễn Bình tên khai sinh là Nguyễn Phương Thảo. Ông nguyên là chỉ huy trưởng Chiến khu Đông Triều, nguyên Khu trưởng Khu VII, nguyên Tư lệnh Bộ Tư lệnh Nam bộ. Ông là người được phong hàm Trung tướng đầu tiên của Quân đội Nhân dân Việt Nam. Người được Bác Hồ tin tưởng giao nhiệm vụ thống nhất các lực lượng vũ trang ở Nam bộ trong những ngày đầu kháng chiến chống thực dân Pháp tháng 9/1945

Tháng 2 năm 1952, Bác Hồ đã ký sắc lệnh truy tặng ông Huân chương Quân công hạng Nhất. Ông là người đầu tiên nhận được Huân chương cao quý này.

Tên tuổi của ông luôn gắn liền với Chiến khu Đông Triều, chiến khu Duyên hải Bắc bộ, với Sài Gòn - Chợ Lớn, Đông Nam bộ, Nam bộ. Công lao của ông mãi mãi sáng ngời trên đài tổ quốc ghi công. Ông được Đảng và Nhà nước truy tặng Anh hùng Lực lượng vũ trang Nhân dân và Huân chương Hồ Chí Minh.

MẠC THỊ BƯỞI

- Quê quán: Xã Tân Hưng, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, nay thuộc xã Nam Tân, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.
- Năm sinh – năm mất: 1927 - 1951
- Tóm tắt tiểu sử: Bà tham gia hoạt động cách mạng từ những năm 1946-1947 ở vùng địch hậu. Bà tham gia du kích, xây dựng cơ sở kháng chiến, làm liên lạc, tổ chức đưa đón cán bộ, tiếp tế lương thực, vũ khí cho kháng chiến.

Năm 1951, trong một chuyến đưa hàng tiếp tế ra vùng tự do chuẩn bị cho chiến dịch Trần Hưng Đạo bà bị giặc bắt. Giặc dùng mọi thủ đoạn tra tấn tàn bạo nhưng không khuất phục ý chí của bà. Cuối cùng bà đã bị giặc giết khi mới 24 tuổi.

Ngày 31/8/1955, Mạc Thị Bưởi được Nhà nước truy tặng Huân chương Quân công hạng Nhì và danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

LA VĂN CẦU

- Quê quán: Xã Phong Nậm, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng.

- Năm sinh – năm mất: 1932-

- Tóm tắt tiểu sử: Ông là người dân tộc Tày. Sớm được giác ngộ cách mạng, nhập ngũ năm 1948, kết nạp Đảng cộng sản Việt Nam năm 1950.

Trong chiến dịch Biên giới Thu Đông tại cứ điểm Đông Khê, ông bị thương và đã nhờ đồng đội chặt đứt cánh tay để tiếp tục chiến đấu đánh chiếm đồn địch. Ông là lá cờ đầu trong phong trào thi đua yêu nước thời kỳ kháng chiến chống Pháp.

Với những chiến công đó năm 1950, ông được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Quân công hạng Ba, Huân chương kháng chiến hạng Nhất, danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang Nhân dân (năm 1952).

NGUYỄN THỊ CHIẾN

- Tên thật: Nguyễn Thị Chiên

- Quê quán: Xã Tân Thuật, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình.

- Năm sinh – năm mất: 1930 - 1/6/2016

- Tóm tắt tiểu sử: Bà là người phụ nữ Việt Nam đầu tiên được Nhà nước tuyên dương Anh hùng Lực lượng vũ trang Nhân dân tại Đại hội Anh hùng và Chiến sỹ thi đua 1/5/1952 trên chiến khu Việt Bắc khi mới 22 tuổi.

Sinh ra và lớn lên trên quê hương cách mạng, tham gia hoạt động du kích địa phương ở vùng địch hậu tỉnh Thái Bình.

Sau năm 1954, bà về công tác tại Tổng cục chính trị và Quân khu Thủ đô. Năm 1984, bà nghỉ hưu với quân hàm Trung tá. Ghi nhận những đóng góp của nữ Anh hùng đầu tiên, Đảng và Nhà nước ta đã trao tặng bà nhiều phần thưởng cao quý: Huân chương chiến công hạng Nhất, Huân chương Kháng chiến hạng Nhất, Huân chương Quân công hạng Ba...

Bà qua đời ngày 1/6/2016, hưởng thọ 87 tuổi.

NGUYỄN ĐÌNH CHÍNH

- Quê quán: Làng Nguyễn, tổng Cò Cốc, nay là xã Nguyễn Xá, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình.

- Năm sinh – năm mất: 1924 - 1949
- Tóm tắt tiểu sử: Ông tham gia cách mạng từ rất sớm.

Nam bộ kháng chiến, ông trở thành chiến sỹ trinh sát của lực lượng vũ trang Sài Gòn - Gia Định. Chỉ trong 6 tháng ông đã chỉ huy chiến đấu 57 trận lớn nhỏ, tiêu diệt nhiều tay sai của giặc.

Tháng 2/1947, ông bị giặc bắt, giặc kết án tử hình và đày ra Côn Đảo. Sau đó giặc đưa ông về giam tại Khám Chí Hòa.

Ngày 9/2/1949, giặc Pháp đã xử bắn ông tại Khám Chí Hòa. Ý chí kiên cường và hy sinh liêm liệt của ông sống mãi trong sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta. Trước lúc hy sinh ông đã dùng máu của mình viết bức thư gửi Bác Hồ với niềm kính trọng và niềm tin bất diệt vào ngày chiến thắng.

Ngày 20/12/1994, ông được truy tặng Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

TRẦN CÙ

- Quê quán: Xã Đức Bắc, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc.
- Năm sinh – năm mất: 1920 - 1950
- Tóm tắt tiểu sử: Ông nhập ngũ tháng 8/1945 khi hy sinh ông là Đại đội trưởng bộ binh Đại đội 336, Tiểu đoàn 174, Trung đoàn 209, Đại đoàn 312, Đảng viên Đảng cộng sản.

Trong Chiến dịch Biên giới, trận Đông Khê ông đã chiến đấu dũng cảm song hỏa lực địch quá mạnh, đơn vị do ông chỉ huy đã hy sinh quá nhiều nhưng không hạ được đồn địch. Tuy đã bị thương ở chân, ông vẫn cố gắng đã ném quả pháo cuối cùng đồng thời dùng cả thân mình bịt kín lỗ châu mai của địch, tạo điều kiện cho đồng đội chiếm được đồn và tiêu diệt toàn bộ địch.

Với thành tích chiến đấu xuất sắc, ông đã được tặng thưởng Huân chương Chiến công hạng Ba, Huân chương Kháng chiến hạng Nhất, Huân chương Chiến công hạng Nhất.

Ngày 31/8/1955, ông được truy tặng Huân chương Quân công hạng nhì và danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang Nhân dân.

TÔ VĨNH DIỆN

- Quê quán: Nông Trường, Nông Công, tỉnh Thanh Hóa.
- Năm sinh – năm mất: 1924 - 1954
- Tóm tắt tiểu sử: Ông nhập ngũ năm 1949. Khi hy sinh ông là tiểu đội trưởng pháo cao xạ 37mm thuộc Đại đội 872, Tiểu đoàn 394, Trung đoàn 367.

Ông nổi tiếng với giai thoại lấy thân mình để chèn khẩu pháo trong Chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ.

Với tinh thần và sự hy sinh quả cảm, ông đã được tặng thưởng Huân chương Chiến công hạng nhất. Ngày 7/5/1955, ông được Nhà nước truy tặng Huân chương Quân công hạng Nhì và danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang Nhân dân.

BÉ VĂN ĐÀN

- Quê quán: Xã Triệu Âu, huyện Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng

- Năm sinh – năm mất: 1931 - 12/12/1953

- Tóm tắt tiểu sử: Ông tham gia cách mạng năm 1949;

Năm nhập ngũ 1949; Ngày vào Đảng cộng sản Việt Nam: 1953;

Thành tích: Bé Văn Đàn khi hy sinh là Tiểu đội phó thuộc Đại đội 674, Tiểu đoàn 251, Trung đoàn 174, Đại đoàn 316.

Đông Xuân 1953 - 1954, Bé Văn Đàn làm liên lạc tiểu đoàn cùng đơn vị hành quân đi chiến dịch. Một đại đội của Tiểu đoàn 251 được giao nhiệm vụ bao vây địch ở Mường Pồn (Lai Châu). Thấy lực lượng ta ít, địch tập trung hai đại đội có phi pháo yểm trợ liên tiếp phản kích, nhưng cả hai đợt chúng đều bị quân ta đánh bật lại, tình hình chiến đấu hết sức căng thẳng. Địch liều chết xông ra, ta kiên quyết ngăn chặn.

Bé Văn Đàn vừa đi công tác về đã xung phong làm nhiệm vụ, đồng chí vượt qua lưới đạn dày đặc của địch truyền mệnh lệnh cho đại đội kịp thời, chu đáo.

Tình hình chiến đấu ngày càng ác liệt, đồng chí được lệnh ở lại đại đội chiến đấu. Khi quân địch phản kích đợt ba, địch điên cuồng mở đường tiến. Đại đội thương vong chỉ có 17 người, bản thân Bé Văn Đàn cũng bị thương nhưng đồng chí vẫn tiếp tục chiến đấu. Một khẩu trung liên không bắn được do xạ thủ hy sinh, còn khẩu trung liên của Chu Văn Pù không bắn được vì chưa tìm được chỗ đặt súng.

Không do dự, Bé Văn Đàn rời khỏi công sự, lao đến cầm hai chân trung liên đặt lên vai mình nói như ra lệnh: “Kẻ thù trước mặt, đồng chí có thương tôi thì bắn chết chúng nó đi”. Khẩu trung liên nhắm đạn về phía quân địch, đẩy lùi đợt phản kích. Bé Văn Đàn mình đầy thương tích, đồng chí đã anh dũng hy sinh, hai tay còn ghì chặt chân súng trên vai. Đồng chí được kết nạp Đảng tại trận địa.

Đồng chí được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Quân công hạng Nhì, Huân chương Chiến công hạng Nhất, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân (truy tặng ngày 31/5/1955).

KIM ĐỒNG

- Tên thật: Nông Văn Dền

- Quê quán: Thôn Nà Mạ, xã Xuân Hòa, nay thuộc xã Trường Hà, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng.

- Năm sinh – năm mất: 1929 - 15/02/1943

- Tóm tắt tiểu sử: Ông là một trong 5 đội viên đầu tiên của Đội Nhi đồng cứu quốc.

Ngày 15/5/1941, Đảng trao cho Đoàn chính thức thành lập Đội Nhi đồng cứu quốc (tiền thân của Đội TNTP) tại thôn Nà Mạ, xã Trường Hà (nay là Xuân Hòa), huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng.

Như hoàn cảnh thiếu niên ở Nà Mạ lúc đó, nhà Kim Đồng (dân tộc Nùng), cũng thật là nghèo. Còn nhớ ngay từ bé, đặc biệt ở tuổi lên 10, Kim Đồng đã giúp mẹ làm đủ việc trong nhà và ở rừng, ở rẫy. Kim Đồng thả trâu, kiếm củi, bẻ ngô, len lỏi khắp nơi, có ngày từ mờ sương đến tối mịt.

Sống ở quê hương cách mạng, chính thôn Nà Mạ là một trong những nơi được giác ngộ cách mạng trước tiên., do đó Kim Đồng đã được lớn lên ở trong không khí khởi nguồn ấy. Nhận công tác nào cậu bé chưa đến 15 tuổi ấy cũng hoàn thành nhiệm vụ. Kim Đồng vừa gan dạ vừa mưu trí, luôn có sáng kiến bảo vệ tài liệu mật qua nhiều hình thức ít ai có thể ngờ đến, như giấu trong ống rỗng của cần câu. Gặp lính dọa khám xét, Kim Đồng bình tĩnh như không. Khi phải ngồi họp cho cán bộ, Kim Đồng vờ ngồi câu bên bờ suối, có dây ròng từ suối lên nhà họp, hễ có động là rung dây để chuông trong nhà kêu lên báo tin ngay cho cán bộ kịp giải tán đi lối khác.

Có lần dẫn cán bộ băng rừng, bất ngờ gặp lính đi tuần, Kim Đồng ra hiệu cho cán bộ lẩn tránh, còn mình cứ thản nhiên tới gặp địch, vờ chuyện trò, hỏi han băng quơ.

Lần cuối cùng canh gác để cán bộ họp bất thường, Kim Đồng thấy lính bao vây, chỉ còn cách nhờ bạn len lỏi khác về báo cấp tốc, còn mình đánh động để lính chú ý tới mình thôi. Quả nhiên lính bị lừa. Tên lính gần nhất đã thẳng tay nhằm bắn em. Tiếng súng nổ vang, cũng là tiếng báo động cho các cán bộ đang họp thoát nạn. Nhưng chính Kim Đồng thì gục ngã bên bờ suối, ở tuổi 15. Hôm ấy là ngày 15/2/1943.

Người đội viên đầu tiên đã nêu một tấm gương vì cách mạng quên mình, hy sinh trong khi làm nhiệm vụ bảo vệ cán bộ. Đó là tấm gương sáng chói mở đầu cho nhiều gương cao quý khác trong đội ngũ đội viên đội TNTP.

Tháng 7/1997, Ông được truy tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang.

PHAN ĐÌNH GIÓT

- Quê quán: Làng Vĩnh Yên, xã Cẩm Quan, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh

- Năm sinh – năm mất: 1922 - 1954

- Tóm tắt tiểu sử: Ông nhập ngũ năm 1950, khi hy sinh ông là Tiểu đội phó bộ binh Đại đội 58, tiểu đoàn 428, Trung đoàn 141, Đại đoàn 312, Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam.

Ông đã tham gia nhiều trận đánh lớn: trung du, Hòa Bình, Tây Bắc, Điện Biên Phủ... Trận đánh nào ông cũng nêu cao tinh thần quả cảm, kiên quyết vượt qua mọi khó khăn, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ. Hai lần bị thương nặng ông vẫn tiếp tục chiến đấu và hy sinh oanh liệt. Với chiến công đặc biệt “Lấy thân mình lấp lỗ châu mai” cho đơn vị tiêu diệt cứ điểm Him Lam, giành toàn thắng cho trận mở màn Chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ.

Tháng 8/1955, ông được truy tặng Huân chương Quân công hạng nhì và danh hiệu Anh Lực lượng Vũ trang Nhân dân.

CÙ CHÍNH LAN

- Quê quán: Làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, Nghệ An.

- Năm sinh – năm mất: 1928 - 28/12/1951

- Tóm tắt tiểu sử: Ông là một trong 7 cá nhân đầu tiên được phong danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân của Việt Nam.

Ngày 19-5-1952, liệt sĩ Cù Chính Lan là một trong số 7 người đầu tiên trên toàn quốc được Chính phủ tặng và truy tặng danh hiệu Anh hùng LLVT nhân dân. Ngày 10-8-1952, tại buổi Lễ tuyên dương công trạng, khi nghe đọc báo cáo chiến công của Anh hùng Cù Chính Lan, từ trên Đoàn chủ tịch, Bác Hồ đề nghị toàn thể đứng dậy mặc niệm người con ưu tú của dân tộc.

NGÔ MÂY

- Quê quán: Xã Cát Chánh, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định

- Năm sinh – năm mất: 1922 - 1947

- Tóm tắt tiểu sử: Trong trận phục kích ở Rộc Rứa, cách An Khê 3km ngày 24/10/1947, ông là người đã ôm bom ba càng lao vào đánh xe cơ giới của quân Pháp, tiêu diệt 1 trung đội lính Âu Phi.

Ông được truy tặng Huân chương Quân công hạng Nhì. Ngày 31/8/1955, ông được truy tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân ngay trong đợt phong đầu tiên.

DƯƠNG VĂN NỘI

- Quê quán: Duy Tiên, tỉnh Hà Nam

- Năm sinh – năm mất: 1932 - 12/4/1947

- Tóm tắt tiểu sử: Ông tham gia cách mạng từ khi còn nhỏ tuổi. Sau cách mạng tháng Tám, ông gia nhập Đội Thiếu niên cứu quốc Thủ đô, làm liên lạc cho đại đội tự vệ Thăng Long.

Ngày 12/4/1947, giặc Pháp mở trận càn lớn vào nơi đóng quân của Dương Văn Nội. Ông đã dùng súng trường giết 3 lính Pháp và hy sinh khi đó ông vừa bước sang tuổi 15. Đội Thiếu niên Tiên phong Hồ Chí Minh đã coi Dương Văn Nội là một tấm gương sáng để noi theo.

Ông được phong danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang Nhân dân năm 1997

ĐINH NÚP

- Quê quán: Làng Stor, xã Tơ Tung, huyện Kbang, tỉnh Gia Lai.

- Năm sinh – năm mất: 1914 - 1999

- Tóm tắt tiểu sử: Ông là người dân tộc Ba Na. Ông đã lãnh đạo các dân tộc Ba Na và Ê Đê đứng lên chống Thực dân Pháp.

Ông từng giữ các chức vụ: Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc tỉnh Gia Lai - Đăk Nông. Đại biểu Quốc hội khóa VI.

Ông là nhân vật chính, nguyên mẫu trong bộ tiểu thuyết Đất nước đứng lên của nhà văn Nguyễn Ngọc và đã được dựng thành phim.

Ông mất ngày 10/7/1999 tại Gia Lai, hưởng thọ 86 tuổi.

TRẦN VĂN ƠN

- Quê quán: Xã Phước Thạnh, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

- Năm sinh – năm mất: 1931 - 1950

- Tóm tắt tiểu sử: Từ năm 1947, anh tham gia vào phong trào học sinh yêu nước của trường, tham gia Hội học sinh sinh viên Việt Nam - Nam Bộ. Anh là hội viên mật của Đoàn học sinh kháng chiến nội thành, đồng thời nhận nhiệm vụ tuyên truyền, vận động học sinh trong trường tham gia vào các hoạt động chống thực dân Pháp và chính quyền thân Pháp. Anh được coi là một cột trụ của phong trào học sinh yêu nước của Trường Pétrus Ký.

Trước ngày kỉ niệm 9 năm khởi nghĩa Nam Kỳ (23/11/1940-23/11/1949), chính quyền Pháp đã bắt cóc một số học sinh của trường Pétrus Ký, sau sự kiện này đã nổ ra cuộc bãi khóa của học sinh của 10 trường ở Sài Gòn vào ngày 23/11/1949. Lúc này, đang chuẩn bị thi tú tài, nhưng Anh vẫn tích cực tham gia cuộc bãi khóa, đứng đầu nhóm học sinh của trường Pétrus Ký đi biểu tình.

Ngày 9/01/1950, ở Sài Gòn đã nổ ra một cuộc biểu tình lớn của hơn 6000 học sinh-sinh viên và giáo viên các trường, yêu cầu thủ tướng Trần Văn Hữu thả ngay những học sinh, sinh viên bị bắt. 13h 00 ngày hôm đó, chính phủ của thủ

hiên Trần Văn Hữu đã huy động một lực lượng lớn cảnh sát để đàn áp phong trào biểu tình, đem vòi rồng phun nước và dùng dùi cui đánh đập tàn nhẫn người biểu tình. Cuộc đàn áp này đã dẫn tới việc bắt đi 150 người, đánh đập 30 người trọng thương tại chỗ. Không lùi bước trước kẻ thù, Trần Văn Ôn cùng một số bạn bè hiên ngang tiến về phía trước lớn tiếng tố cáo tội ác của chúng, đồng thời che chở cho các em nhỏ ở phía sau. Trần Văn Ôn bị bắn và được đưa vào Bệnh viện Chợ Rẫy cứu chữa, tuy nhiên do vết thương quá nặng nên đã qua đời vào 15h 30 phút cùng ngày. Khi đó, Trần Văn Ôn mới chưa đầy 19 tuổi. Cái chết của Anh đã gây tiếng vang lớn, có tác động rộng khắp trong phong trào đấu tranh của dân chúng Sài Gòn sau đó.

Anh đã được Truy tặng Anh hùng Lực lượng vũ trang Nhân dân năm 2000.

VÕ THỊ SÁU

- Quê quán: Xã Phước Thọ, quận Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa, nay thuộc xã Phước Thọ, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa.

- Năm sinh – năm mất: 1933 - 1952

- Tóm tắt tiểu sử: Chị sớm giác ngộ cách mạng từ khi mới 12 tuổi.

Năm 1947, lúc 14 tuổi, chị vừa làm nhiệm vụ mua hàng, làm giao liên để nắm tình hình địch. Tuy còn nhỏ tuổi chị rất mưu trí và luôn hoàn thành nhiệm vụ được phân công.

Năm 1949, chị đã trở thành người đội viên công an xung phong Đất Đỏ. Chị đã dũng cảm, sáng tạo và luôn hoàn thành nhiệm vụ người chiến sĩ công an xung phong, tham gia nhiều trận chiến đấu để bảo vệ quê hương, trong đó nổi bật nhất là trận đánh diệt tên cai tổng nổi tiếng ác ôn ở Đất Đỏ vào năm 1949 và dùng lựu đạn phá cuộc mít tinh tuyên truyền do Pháp thực hiện tại huyện. Vì vậy, bọn thực dân Pháp vô cùng lo sợ và căm tức đối với hoạt động của đội công an xung phong mà tiên phong là chị Võ Thị Sáu, nên từ đó, bọn chúng ra sức truy lùng ráo riết.

Tháng 12/1949, trong một chuyến công tác tại Đất Đỏ, chị Sáu đã sa vào tay giặc, hơn một tháng bị giam giữ tại nhà tù Đất Đỏ và khám đường Bà Rịa, địch dùng nhiều thủ đoạn tra tấn dã man nhưng chúng vẫn không lấy được một lời khai nào của chị, sau đó bọn chúng đưa chị về giam giữ ở khám Chí Hòa. Mặc dù bị địch giam giữ nhưng chị Sáu vẫn tiếp tục làm liên lạc cho các đồng chí trong khám và cùng các chị, em trong tù đấu tranh buộc địch phải cải thiện cuộc sống trong nhà tù. Trước tinh thần đấu tranh quyết liệt và không nao núng của chị Sáu cùng những đồng chí trong tù, dù không đủ bằng chứng, nhưng thực dân Pháp cùng bọn tay sai vẫn kết án tử hình và đày chị ra Côn Đảo.

Chị Võ Thị Sáu là người tử tù đầu tiên ở Côn Đảo cũng là người nữ tù nhỏ tuổi nhất, là người chiến sĩ kiên cường, dũng cảm, trung thành, Chị vinh dự

được Đảng ủy nhà tù Côn Đảo kết nạp vào Đảng Lao động Việt Nam và công nhận là đảng viên chính thức.

Chị Võ Thị Sáu hy sinh vào sáng ngày 23/01/1952. Khi giặc Pháp đưa chị ra xử bắn, với nét mặt ung dung, bước đi vững chắc, ngẩng cao đầu, cất lên bài hát Quốc tế ca, với tinh thần lạc quan cách mạng, chị đã thể hiện tinh thần bất khuất của người chiến sĩ cộng sản. Chị đã được Nhà nước truy tặng danh hiệu AHLL vũ trang nhân dân vào ngày 02/08/1993.

LÝ TỰ TRỌNG

- Quê quán: Thạch Minh, Thạch Hà, Hà Tĩnh
- Năm sinh – năm mất: 1914 - 1931
- Tóm tắt tiểu sử: Ông là một trong những nhà cách mạng trẻ tuổi của Việt Nam.

Năm 1923, khi chỉ mới 10 tuổi, Lý Tự Trọng được sang Trung Quốc học tập và hoạt động trong Hội Thanh niên Cách mạng đồng chí hội.

Năm 1926, ông về nước hoạt động với nhiệm vụ thành lập Đoàn Thanh niên Cộng sản Đông Dương và làm việc cho xứ ủy Nam Kỳ.

Ngày 9/02/1931, trong buổi mít tinh kỷ niệm một năm cuộc Khởi nghĩa Yên Bái tổ chức tại Sài Gòn. Ông đã bắn chết một viên mật thám để bảo vệ cụ Phan Bội Châu. Tuy nhiên, sau đó ông đã bị bắt và kết án tử hình ngày 20/11/1931 khi mới 17 tuổi. Sự kiện này đã làm dấy lên một phong trào đấu tranh mạnh mẽ ở Khâm Lớn khiến cai ngục tại đây luôn gọi ông là “Ông nhỏ”.

WÙU

- Quê quán: Xã Đăk Đoa, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai.
- Năm sinh – năm mất: 1905 - 1952
- Tóm tắt tiểu sử: Ông là người dân tộc Ba Na, hay còn được gọi là Bok Wừu tham gia hoạt động cách mạng từ rất sớm. Hai lần ông bị giặc bắt, tra tấn dã man nhưng kiên quyết không khai rồi mưu trí trốn thoát. Tháng 4/1952, ông bị giặc bắt lần thứ 3, bị tra tấn cắt 2 tai, chặt 10 ngón tay, rồi xẻo mũi, tuy nhiên ông vẫn không khai còn lập mưu lừa quân Pháp vào cạm bẫy gây thương vong cho lính Pháp. Không khai thác được ông, giặc Pháp đã khoét đôi mắt và bắn chết ông.

Cùng với Đinh Núp, ông được xem là một trong những biểu tượng của người dân tộc thiểu số Tây Nguyên tham gia kháng chiến chống Pháp.

7/5/1956, ông được truy tặng Huân chương Quân công hạng Nhì và danh hiệu Anh hùng Lực lượng Vũ trang nhân dân.

2. THỜI KỲ KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ VÀ BẢO VỆ TỔ QUỐC

ĐINH BANH

- Quê quán: Xã Sơn Thượng, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi.
- Năm sinh – năm mất: 1942 -
- Tóm tắt tiểu sử: Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân giải phóng.

Ông là người dân tộc H`rê, nhập ngũ ngày 1/6/1959. Khi được tuyên dương Anh hùng là Đại đội trưởng Đại đội 2, tiểu đoàn 20, tỉnh Quảng Ngãi, Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam.

Ông đã chiến đấu 199 trận lớn nhỏ, 13 lần bị thương, có những lần bị thương rất nặng nhưng ông vẫn không rời vị trí chiến đấu.

Ông được tặng thưởng 5 Huân chương Chiến công giải phóng, 9 năm liền là chiến sỹ thi đua.

Ngày 20/12/1973, ông được Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam tặng thưởng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân giải phóng.

HỒ THỊ BI

- Quê quán: Làng Tân Hiệp, quận Hóc Môn, tỉnh Gia Định, nay là Thành phố Hồ Chí Minh
- Năm sinh – năm mất: 1916 - 2011
- Tóm tắt tiểu sử: Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

Đại tá Hồ Thị Bi nguyên Đại biểu Quốc hội các khóa II, III, nguyên Ủy viên Ban Chấp hành TW Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, nguyên Phó Chủ nhiệm chính trị Bộ Tư lệnh thành phố Hồ Chí Minh.

Bà sớm theo lý tưởng Cộng sản, tham gia hoạt động cách mạng từ rất sớm. Năm 1936, bà được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam.

Từ những ngày đầu Nam bộ kháng chiến, bà nổi danh với tài đánh giặc và lòng gan dạ, kiên trung. Bà đã linh hoạt tổ chức chiến đấu kết hợp với binh vận, chỉ huy nhiều trận đánh khiến địch phải khiếp sợ. Trong thời gian tập kết ra Bắc, bà thường xuyên tiếp xúc, gần gũi với cán bộ chuẩn bị đi chiến trường B.

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, với cương vị Phó Chủ nhiệm Chính trị Bộ Tư lệnh thành phố Hồ Chí Minh, bà cần mẫn, chu đáo, giải quyết chính sách cho quân nhân và gia đình có công với cách mạng.

Bà được Đảng và Nhà nước tặng thưởng Huân chương Kháng chiến hạng Nhất, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, 70 năm tuổi Đảng và nhiều phần thưởng cao quý khác.

A LĂNG BIN

- Quê quán: Xã Na De, huyện Giăng, tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng, nay là huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam.

- Năm sinh – năm mất: 1931-

- Tóm tắt tiểu sử: Dân tộc Xê Đăng Xteng, ông nhập ngũ tháng 4/1960, khi tuyên dương là Thượng úy, Chính trị viên, huyện Giăng, tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng, Đảng viên.

Từ Năm 1954-1960, ông là giao liên giữa TW với LK V, ông luôn hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ chuyên công văn, tài liệu, hàng quân sự. Từ năm 1960, ông chiến đấu trong lực lượng vũ trang huyện, ông đã chỉ huy đơn vị diệt 144 tên địch, thu và phá hủy nhiều phương tiện chiến tranh, riêng đồng chí diệt 29 tên, bắn rơi 1 máy bay lên thẳng, thu 4 súng. Khi làm Tiểu đoàn trưởng vận tải, đồng chí thường trực tiếp gửi công mỗi chuyến 50 đến 60kg hàng hóa trong 3 năm liền.

Ông được tặng thưởng 1 Huân chương Chiến công giải phóng hạng Nhất, 2 Huân chương Chiến công Giải phóng hạng Ba, 14 băng và giấy khen, 3 lần danh hiệu Chiến sỹ thi đua, 11 lần đạt danh hiệu Dũng sỹ...

Ngày 6/1/1978, ông được Chủ tịch nước truy tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

SIU BLÊH

- Quê quán: Ia Lang, huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai

- Năm sinh – năm mất: 1944 - 1976

- Tóm tắt tiểu sử: Liệt sỹ, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

Đồng chí là người dân tộc Gia Rai, tham gia cách mạng năm 1963. Khi hy sinh, đồng chí là cán bộ công tác của tỉnh Gia Lai, Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam.

Từ năm 1963 đến tháng 8/1969, với cương vị là du kích xã đội trưởng. Đồng chí đã tham gia 623 trận đánh lớn nhỏ, tự tay tiêu diệt 143 tên địch, bắt 30 tên, phá hủy 2 xe tăng, 7 xe bọc thép, 6 xe GMC, bắn rơi 6 máy bay.

Ngày 15/7/1968, Siu Blêh được giao nhiệm vụ tổ chức chống địch càn vào xã Lê Thanh. Địch có 1.200 quân Mỹ và 80 xe tăng yểm trợ nhưng đồng chí vẫn quyết tâm động viên du kích bố trí trận địa hợp lý sẵn sàng đánh địch. Kết quả ngay ngày đầu ta đã phá hủy 4 xe tăng, diệt 39 tên, làm bị thương nhiều tên. Ngày thứ hai, địch thay đổi chiến thuật cho bộ binh đi trước. Siu Blêh đã chỉ huy du kích phục bắn chết ngay 12 tên, làm bị thương 5 tên. Địch hoang mang vì chết nhiều mà không phát hiện được du kích nên đã bỏ chạy không dám càn nữa. Trong trận này riêng Siu Blêh đã diệt 16 tên, phá hủy 2 xe tăng.

Tháng 7/1976 đồng chí đã hy sinh trên đường đi công tác. Đồng chí đã được tặng thưởng 4 bằng khen của tỉnh và danh hiệu Chiến sỹ thi đua năm 1968.

Ngày 20/12/1994, đồng chí được Chủ tịch nước truy tặng Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

DƯƠNG QUANG BỔ

- Quê quán: Xã Việt Ngọc, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

- Năm sinh – năm mất: 1950 - 1972

- Tóm tắt tiểu sử: Liệt sỹ, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân giải phóng.

Ông nhập ngũ tháng 4/1968. Khi được tuyên dương, ông là tiểu đội phó bộ binh thuộc Đại đội 2, tiểu đoàn 7, Trung đoàn 8, Sư đoàn 324, Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam.

Ông vào chiến trường tham gia chiến đấu từ tháng 8/1968. Khi trực tiếp chiến đấu, ông dũng cảm, kiên cường, diệt được nhiều địch. Từ năm 1969 đến năm 1971, ông đã diệt 30 địch, bắn rơi 1 máy bay, phá hủy 1 khẩu pháo 105 ly và một khẩu đại liên.

Ông được tặng thưởng 3 Huân chương Chiến công giải phóng hạng Ba, 2 lần được tặng danh hiệu Chiến sỹ thi đua, 3 lần được tặng danh hiệu Chiến sỹ diệt Mỹ.

Ngày 19/5/1972, ông được Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam tặng thưởng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân giải phóng.

ĐIỀU VĂN CẢI

- Quê quán: Đức Thắng , xã Túc Trung, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai
- Năm sinh – năm mất: 1948 - 1969
- Tóm tắt tiểu sử: Liệt sỹ, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

Ông là người dân tộc Choro. Từ tháng 10 năm 1965 đến năm 1969, ông tham gia hoạt động cách mạng tại Túc Trung và là thành viên đội du kích địa phương. Ông giữ chức Xã đội trưởng năm 1969.

Trong thời kỳ bám đất, bám dân hoạt động, ông luôn hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ. Đặc biệt ông cùng đội du kích địa phương tổ chức nhiều trận đánh vào quân thù, gây cho địch nhiều tổn thất. Tiêu biểu các trận đánh: Đầu năm 1968, ông chỉ huy chống địch càn vào căn cứ, trong một ngày đơn vị ông đã tiêu diệt 31 lính. Cuối năm 1968, ông đột nhập vào ấp chiến lược tiêu diệt 24 tên địch, ác ôn, hỗ trợ phong trào kìm kẹp ở địa phương.

Trong quá trình chiến đấu, ông cùng đội vũ trang địa phương đã lập thành tích: Diệt 84 tên địch, bắn rơi 2 máy bay, phá hủy 2 xe tăng M 113. Ông được tặng thưởng 1 Huân chương Chiến công giải phóng hạng Nhất, 1 Huân chương Chiến công giải phóng hạng Nhì, 2 Huân chương Chiến công giải phóng hạng Ba và 4 lần Chiến sỹ thi đua.

Tháng 10/1969, ông hy sinh anh dũng trong một trận đánh với kẻ thù tại địa phương. Ngày 6/11/1978, ông được truy tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân

LÊ ĐÌNH CHINH

- Quê quán: Xã Hoàng Quang, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa
- Năm sinh – năm mất: 1960 - 1978
- Tóm tắt tiểu sử: Liệt sỹ, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

Khi hy sinh, ông là Thượng sỹ, Tiểu đội trưởng, Đại đội 6, Tiểu đoàn 2, Trung đoàn 12, Bộ Tư lệnh Công an nhân dân, Đoàn viên Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.

Ông đã tham gia chiến đấu nhiều trận chống quân Pôn Pốt - Iêng Xary gây chiến tranh Biên giới Tây Nam, góp phần tích cực bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ an ninh Biên giới của Tổ quốc.

Ngày 26/8/1978, ông đã mưu trí tấn công hàng chục tên côn đồ vượt biên sang biên giới phía Bắc hành hung Nhân dân địa phương, góp phần tích cực cùng đơn vị và Nhân dân biên giới phía Bắc giữ vững an ninh, trật tự của Tổ quốc.

Ông đã hy sinh anh dũng, nêu cao sáng ngời về chủ nghĩa anh hùng cách mạng trong chiến đấu bảo vệ Tổ quốc. Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh đã truy tặng ông Huy hiệu Vì Thế hệ trẻ và phát động phong trào

“Sống, chiến đấu rực lửa anh hùng như Lê Đình Chinh”. Ngày 31/10/1978, ông được Chủ tịch nước truy tặng Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

NGUYỄN CHƠN

- Quê quán: Xã Hòa Thắng, huyện Hòa Vang, tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng, nay thuộc thành phố Đà Nẵng.

- Năm sinh – năm mất: 1927 - 30/12/2015

- Tóm tắt tiểu sử: Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

Thượng tướng Nguyễn Chơn sinh tháng 12/1927 trong gia đình bần nông ở xã Hòa Thắng, huyện Hòa Vang, tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng; trú tại số nhà 548 Trưng Nữ Vương (phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, TP Đà Nẵng). Nhập ngũ tháng 2/1946. Nguyên Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VI, khóa VII; nguyên Ủy viên Đảng ủy Quân sự Trung ương (nay là Quân ủy Trung ương). Đại biểu Quốc hội khóa VIII. Nguyên Thứ trưởng Bộ Quốc phòng, nguyên Phó Tổng Tham mưu trưởng QĐND Việt Nam, nguyên Tư lệnh Quân khu 5; Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Huy hiệu 65 năm tuổi Đảng.

Ông đã được Đảng, Nhà nước tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Nhất; Huân chương Chiến thắng hạng Nhì; Huân chương Kháng chiến hạng Nhất; Huân chương Quân công hạng Nhất, Nhì, Ba; Huân chương Chiến công giải phóng hạng Nhất, Nhì, Ba; Huân chương Chiến sĩ giải phóng hạng Nhất, Nhì; Huân chương Chiến sĩ vẻ vang hạng Nhất, Nhì, Ba; Huy chương Quân kỳ quyết thắng cùng nhiều phần thưởng cao quý.

PHẠM VĂN CỘI

- Quê quán: Xã Đức Nhuận, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh

- Năm sinh – năm mất: 1940 - 1967

- Tóm tắt tiểu sử: Liệt sỹ, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân giải phóng.

Ông tham gia cách mạng từ rất sớm. Khi hy sinh ông là Xã đội trưởng, Đảng viên Đảng Cộng sản. Ông luôn nêu cao tinh thần, tích cực tiến công, tìm Mỹ mà diệt, ông tự tạo ra nhiều vũ khí để đánh bộ binh, diệt cơ giới, bắn máy bay địch...

Ông tham gia và chỉ huy đội du kích địa phương phối hợp với bộ đội chủ lực đánh nhiều trận đánh lớn, nhỏ diệt nhiều tên địch, phá hủy nhiều phương tiện chiến tranh, đẩy lùi nhiều cuộc càn quét của Mỹ - Ngụy.

Trong trận càn mùa khô năm 1967, ông chỉ huy đội du kích phối hợp đơn vị chủ lực chiến đấu bẻ gãy cuộc càn quét của xe cơ giới Mỹ. Sau trận đánh ông đi kiểm tra trận địa, giữa đường gặp địch phục kích, ông đã chiến đấu đến viên đạn cuối cùng và hy sinh anh dũng.

Ông là tấm gương sáng về tinh thần quyết chiến, quyết thắng, xứng đáng là ngọn cờ đầu trong phong trào thi đua diệt Mỹ của du kích Củ Chi.

Ngày 17/9/1967, ông được Ủy ban TW Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam truy tặng Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân giải phóng.

BÔNG VĂN DĨA

- Quê quán: Ấp Rạch Gốc, xã Tân Ân, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau

- Năm sinh – năm mất: 1905 - 1983

- Tóm tắt tiểu sử: Ông sớm giác ngộ cách mạng và được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1940. Ông được tổ chức cấp trên giao nhiệm vụ đưa thư cho Phan Ngọc Hiển cuộc khởi nghĩa Hòn Khoai và giành thắng lợi cuối năm 1940. Khi cuộc khởi nghĩa bị khủng bố, ông bị kết án khổ sai, đày đi Côn Đảo. Cách mạng tháng Tám thành công, ông được thả tự do, trở về đất liền ông tiếp tục hoạt động cách mạng.

Năm 1953, ông được biệt phái sang Campuchia công tác, cho đến khi chuyển quân tập kết năm 1954.

Trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước, vào năm 1961 ông được Trung ương bố trí giao nhiệm vụ rất quan trọng là tổ chức thăm dò tuyến đường biển từ Cà Mau ra miền Bắc để chở vũ khí vào miền Nam đánh giặc. Qua 2 chuyến đi, về vượt sóng gió và tàu tuần tra của địch, ông báo cáo tỉ mỉ tình hình thăm dò và xây dựng bên bãi tiếp nhận vũ khí cho Trung ương và Bác Hồ nghe. Ngày 14 tháng 9 năm 1962 ông trực tiếp chỉ huy chở chuyên vũ khí 28 tấn đầu tiên từ miền Bắc về tới Cà Mau ngày 20/9/1962 cập vào bến Vàm Lũng (quê hương ông) an toàn. Ông đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, trở thành người chiến sỹ đầu tiên mở đường mòn Hồ Chí Minh trên biển. Từ đó trở đi vũ khí liên tiếp được đưa từ miền Bắc vào cập bến khu vực mũi Cà Mau. Lúc này ông lại làm nhiệm vụ chuyên chở vũ khí luân lách qua nhiều đồn bốt địch phân phối cho chiến trường.

Với những thành tích và công lao công hiến đặc biệt, năm 1967 ông được phong danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang. Ngày 30 tháng 5 năm 1983 ông từ trần, thọ 78 tuổi, mai táng ở Rạch Gốc xã Tân Ân quê hương đồng chí.

TRẦN VĂN ĐANG

- Quê quán: Xã Long Hồ, huyện Châu Thành, Vĩnh Long.

- Năm sinh – năm mất: 1942 - 1965

- Tóm tắt tiểu sử: Liệt sỹ, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

Ông sinh ra trong một gia đình nghèo, mồ côi cha mẹ từ nhỏ. Tháng 3/1964, ông tham gia lực lượng vũ trang nội thành của biệt động Sài Gòn. Ngày 20/03/1965, ông được giao nhiệm vụ đánh mìn ở Cầu lạc bộ sỹ quan Mỹ ở số 03

đường Võ Tánh, quận Tân Bình - Sài Gòn, ông đã bị bắt. Ông bị kết án tử hình tử hình ngày 9/4/1965 trong một phiên tòa đặc biệt. Ngày 22/6/1965, ông bị xử bắn, lúc ông 23 tuổi. Ngày 6/11/1978, ông được Đảng và Nhà nước truy tặng Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân và Huân chương Chiến công hạng nhất.

ĐÔNG ĐẬU

- Quê quán: Xã Phước Thái, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận
- Năm sinh – năm mất: 1929 - 1969
- Tóm tắt tiểu sử: Liệt sỹ, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

Ông là người dân tộc Chăm, sinh ra tại quê hương có truyền thống cách mạng, đoàn kết, đấu tranh đã ảnh hưởng sâu sắc đến quá trình hoạt động cách mạng của ông.

Trong suốt quá trình hoạt động cách mạng, ông đã góp phần làm nên chiến thắng lẫy lừng trước kẻ thù, lập nhiều thành tích đặc biệt xuất sắc, xứng đáng là người con ưu tú của dân tộc Chăm.

Ông hy sinh ngày 27/7/1969 tại ấp Đá Trắng, xã Phước Thái. Ông đã được Đảng và Nhà nước tặng thưởng nhiều Huân, Huy chương cao quý: 1 Huân chương Chiến thắng hạng Ba, 3 Huân chương Chiến sỹ vẻ vang và nhiều bằng khen khác. Ngày 6/11/1978, ông được Chủ tịch nước truy tặng Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

ĐÔNG ĐEN

- Tên thật: Nguyễn Văn Kịp
- Quê quán: Làng Phú Thọ Hòa, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh (có tài liệu ghi Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh)
- Năm sinh – năm mất: 1939 - 1967
- Tóm tắt tiểu sử: Liệt sỹ, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

Ông tham gia cách mạng từ năm 1960, ông tham gia vào nhiều trận đánh ác liệt, nổi bật là trận đánh vào Sân bay Tân Sơn Nhất vào năm 1966 ông đã chỉ huy tập kích vào sân bay 6 lần phá hủy 150 máy bay các loại, 15 xe quân sự phá hủy nhiều máy bay, 1 kho xăng, nhiều tên địch và nhiều phương tiện chiến tranh.

Trong suốt quá trình chiến đấu, ông đã tham gia 83 trận lớn nhỏ, diệt hàng trăm tên địch và nhiều phương tiện chiến tranh. Ông đã hy sinh anh dũng ngày 26/9/1967.

Ông được tặng thưởng nhiều Huân chương cao quý: 2 Huân chương Chiến công giải phóng hạng nhất nhì, 2 Huân chương Chiến công giải phóng

hạng Ba, 8 lần danh hiệu Chiến sỹ diệt Mỹ. Ngày 6/11/1978, ông được truy tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

Y ĐÔN

- Quê quán: Làng Đê Krôi, thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai
- Năm sinh – năm mất: 1942 - 1969
- Tóm tắt tiểu sử: Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

Nhập ngũ tháng 2/1966, khi hy sinh là Chuẩn úy, C phó, C70 Đặc công, D408 bộ đội địa phương tỉnh Gia Lai.

Từ khi nhập ngũ đến tháng 5/1966, Y Đôn đã chiến đấu dũng cảm, mưu trí, táo bạo, cùng đơn vị đánh 37 trận đều giành thắng lợi. Đồng chí diệt 37 tên địch, phá hủy 7 xe quân sự, nhiều xe quân sự các loại.

Trong trận đánh tiêu diệt tiểu đoàn Mỹ ở Ngã ba Mỹ Thạch ngày 5/11/1969, đồng chí chỉ huy Đại đội diệt được 1 Sở chỉ huy của địch, phá hủy 8 pháo. Đồng chí hy sinh sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Y Đôn được tặng thưởng 3 Huân chương Chiến công giải phóng hạng Nhì, Ba. Ngày 6/11/1978, đồng chí được truy tặng Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

LÊ THỊ HỒNG GÁM

- Quê quán: Xã Long Hưng, huyện Châu Thành, tỉnh Vĩnh Long, nay thuộc Tiền Giang
- Năm sinh – năm mất: 1951 - 1970
- Tóm tắt tiểu sử: Liệt sỹ, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

Khi được tuyên dương Anh hùng bà là Trung đội phó, bộ đội địa phương quận Châu Thành, tỉnh Mỹ Tho, Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam.

Năm 16 tuổi, bà tham gia du kích, được cách mạng phân công làm giao liên.

Năm 1970, trên đường giao liên, bà đã bị máy bay địch bao vây phục kích, một mình bà với khẩu súng trên tay đã tiêu diệt nhiều tên địch và bắn rơi máy bay. Bị thương nặng, biết không qua khỏi bà đã chiến đấu đến viên đạn cuối cùng. Bà hy sinh trong trận ác liệt ấy.

Sau sự hy sinh của nữ Anh hùng 19 tuổi, phong trào học tập bà được đẩy lên ngày trên quê hương đồng chí. Một đơn vị lực lượng vũ trang nữ được mang tên Lê Thị Hồng Gấm. Tinh thần hy sinh kiên cường của bà là nguồn sức mạng tiếp thêm những chiến công của đơn vị.

Trước sự hy sinh của Lê Thị Hồng Gấm nhạc sỹ Phạm Tuyên đã sáng tác ca khúc “Những cánh chim Hồng Gấm”.

PHẠM VĂN HAI

- Quê quán: Làng Tân Hòa, Quận Gò Vấp, Tp Hồ Chí Minh
- Năm sinh – năm mất: 1931 - 1966
- Tóm tắt tiểu sử: Liệt sỹ, Anh hùng LLVT nhân dân giải phóng.

Năm 14 tuổi ông đã tham gia hoạt động chống Pháp với nhiệm vụ liên lạc.

Năm 1947, ông tham gia lực lượng Công tác Thành, tiền thân của lực lượng Biệt động Sài Gòn, làm nhiệm vụ trinh sát, tham gia chống càn quét, cất giấu vũ khí, bảo vệ cán bộ cách mạng.

Năm 1949, ông tham gia chiến đấu tại Tiểu đoàn Quyết tử 950 (Đặc khu Sài Gòn - Chợ Lớn). Năm 1950, ông được kết nạp vào Đảng Lao động Việt Nam khi mới 19 tuổi.

Trong suốt thời kỳ kháng chiến chống Pháp ông tham gia nhiều trận đánh lớn nhỏ, nhiệm vụ nào cũng hoàn thành xuất sắc. Tháng 2/1962, ông làm đội trưởng đội biệt động 65 Đặc khu Sài Gòn - Gia Định.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, chỉ trong 4 năm, đội biệt động 65 do ông chỉ huy đã tập kích hơn 30 trận vào các mục tiêu quân sự Mỹ và Chính quyền Việt Nam Cộng hòa như trận phục kích trên lộ 10, trận đánh vào đồn Bình Hưng Hòa, Trung An, Tân Thạnh Tây, Tân Sơn Nhất ở Phú Hòa, trận nổ bom ở rạp Kinh Đô (ngày 21/9/1963), trận đặt bom 73 xe tăng Mỹ và đánh sập kho súng ở Gò Vấp và trận đánh chìm tàu chở máy bay Mỹ ở bến Bạch Đằng.

Ông được Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam tặng Huân chương Quân công giải phóng hạng Nhì và tuyên dương Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân giải phóng.

Ông mất tại chiến trường Củ Chi khi vừa tròn 34 tuổi.

SƠN KHINH

- Quê quán: Xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng
- Năm sinh – năm mất: 1930 - 1968
- Tóm tắt tiểu sử: Liệt sỹ, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

Đồng chí là người dân tộc Khơ Me, tham gia cách mạng năm 1958. Đồng chí nhập ngũ năm 1964, khi hy sinh là Huyện đội phó huyện Vĩnh Châu, Đảng viên Đảng Cộng sản. Trong 4 năm làm xã đội trưởng Vĩnh Phước, đồng chí chỉ huy nhiều trận đánh hiệu quả, diệt và bắt sống 200 tên địch, 39 súng các loại.

Đồng chí đã tham gia trên 100 trận đánh và đã anh dũng hy sinh trong chiến dịch tổng tiến công xuân Mậu Thân 1968 tại thị xã Sóc Trăng.

Đồng chí được tặng thưởng 1 Huân chương Quyết thắng, 1 Huân chương Chiến công Giải phóng hạng Nhì, 1 Huân chương Chiến công Giải phóng hạng

Ba. Ngày 20/12/1994, đồng chí được Chủ tịch nước truy tặng Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

CÀ VĂN KHUM

- Quê quán: Bản Gióng, xã Chiềng Cơi, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La.

- Năm sinh – năm mất: 1942 - 1969

- Tóm tắt tiểu sử: Ông là người dân tộc Thái, nhập ngũ tháng 2/1964. Khi hy sinh ông giữ cấp bậc Trung úy, chức vụ Phân đội phó, Đặc công thuộc đoàn 31, bộ đội tình nguyện chiến đấu ở Lào, Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam. Trong suốt thời gian chiến đấu trên nước bạn Lào, ông đã tham gia nhiều trận đánh lớn có thể kể đến trong trận đánh ngày 2/2/1967, đánh vào sân bay Luông Pha Bông lần thứ nhất và lần thứ hai ngày 16/7/1967 đơn vị của ông đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ tiêu diệt hàng trăm tên địch và nhiều phương tiện chiến tranh, máy bay...

Ngày 24/5/1969, trong trận đánh vị trí Đồi Tháp, dù bị thương nặng nhưng ông vẫn tiếp tục chiến đấu anh dũng và hy sinh trên trận địa. Ông luôn nêu cao tinh thần xung phong, gương mẫu về mọi mặt, hết lòng giúp đỡ đồng đội, được đồng đội tin tưởng mến phục.

Ông được tặng thưởng Huân chương Chiến công hạng Ba, 1 Huân chương Chiến công hạng Nhất, 1 Huân chương Chiến công hạng Nhì. Ngày 22/12/1969, ông được truy tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

TẠ THỊ KIỀU

- Quê quán: Xã An Thạnh, huyện Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre.

- Năm sinh – năm mất: 1938 - 2012

- Tóm tắt tiểu sử: Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

Anh hùng Tạ Thị Kiều (tức Mười Lý). Khi được tuyên dương, bà là Đảng viên Đảng Cộng sản, cán bộ ban chỉ huy quân sự huyện Mỏ Cày.

Bà đã tổ chức và tham gia 107 cuộc đấu tranh chính trị trực diện với địch, chiến đấu 33 trận, diệt 7 tên địch, làm bị thương 11 tên, bắt sống 13 tên, thu 24 súng các loại. Tháng 1-1960, được phân công xây dựng phong trào, tổ chức cơ sở, gần 7 tháng ròng bà đã kiên trì vận động Nhân dân, tổ chức nhiều cuộc đấu tranh chính trị với địch, phát triển được 3 tổ nòng cốt trong lực lượng cách mạng, vận động được 13 gia đình binh sĩ, tuyên truyền được 4 binh lính nguy về với nhân dân, tổ chức được 2 người khác giúp ta hoạt động.

Để hỗ trợ cho đấu tranh chính trị, bà tổ chức 1 tiểu đội du kích thường xuyên hoạt động rải truyền đơn, phá rào áp chiến lược, gài mìn, phá đường, đốt chòi canh, diệt ác ôn... khiến địch ngày càng hoang mang, nao núng. Trận đánh bót An Bình, tuy lực lượng ta ít nhưng do có cơ sở nội ứng, mưu trí lừa và phân

tán địch, tạo điều kiện cho đồng đội lấy gọn bót, ta an toàn và vẫn giữ được thế đấu tranh hợp pháp. Trận đánh bót Kinh Ngang, bà đã dụ được bọn địch ra bờ kênh, tạo cơ hội cho anh em xông vào lấy đồn không tốn một viên đạn. Tháng 10-1961, bà chỉ huy đội du kích phục đánh xe địch đi trên đường Mỏ Cày đi Thom, bắn cháy 1 xe, do lực lượng địch đông, ý thế mạnh đánh trả quyết liệt. Thấy tình thế bất lợi, chị bình tĩnh một mình ở lại cơ động chiến đấu chặn địch để anh em đưa thương binh rút an toàn.

Bà được tặng thưởng 1 Huân chương Chiến công giải phóng hạng Nhì, 2 năm liền là Chiến sĩ thi đua của Quân khu. Ngày 5-5-1965, bà được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Quân công giải phóng hạng Ba và danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

KPA KƠ LÔNG

- Quê quán: Xã Ia Pia, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai
- Năm sinh – năm mất: 1948 - (1975)?
- Tóm tắt tiểu sử: Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân giải phóng.

Ông là người dân tộc Gia Rai, nhập ngũ tháng 03 năm 1965. Khi được tuyên dương Anh hùng ông là tiểu đội phó trinh sát quận 5, Gia Lai, Quân khu 5.

Năm 15 tuổi, ông tham gia vào du kích. Trong quá trình chiến đấu, ông đã tham gia 32 trận đánh, diệt 124 tên địch, phá hủy 7 xe quân sự, 25 lần tham gia phá đường giao thông, phá ấp chiến lược. Với những thành tích chiến đấu của mình, ông đã thúc đẩy mạnh mẽ phong trào đấu tranh du kích của vùng.

Khi vào bộ đội chiến đấu, ông đã tham gia 7 trận đánh, cùng đơn vị diệt 18 tên địch, 1 xe M113, thu 4 súng. Ông luôn gương mẫu trong mọi công tác, sẵn sàng hy sinh để bảo vệ cán bộ, đồng đội. Mấy năm liền ông được bầu là Chiến sĩ thi đua ở cơ sở, là Chiến sĩ thi đua miền Trung Trung bộ, được tặng thưởng 3 bằng khen, giấy khen, 2 Huân chương Chiến công giải phóng hạng nhất.

Ngày 17/9/1967, ông được Ủy ban TW Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam tặng thưởng Huân chương Quân công giải phóng hạng Ba, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân giải phóng.

HỒ THỊ KỶ

- Quê quán: Xã Tân Lợi, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.
- Năm sinh – năm mất: 1949 - 1970
- Tóm tắt tiểu sử: Liệt sỹ, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

Bà tham gia hoạt động cách mạng từ những năm còn trẻ với nhiệm vụ là giao liên. Năm 1968, bà được kết nạp vào Đoàn Thanh niên. Từ đó bà tham gia vào đội Biệt động ở thị xã Cà Mau.

Bà tham gia tổ chức nhiều trận đánh bằng lòng dũng cảm, trí thông minh, bà đã lập nên nhiều chiến công oanh liệt. Với những thành tích xuất sắc, bà được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1969.

Ngày 3/4/1970, bà tổ chức đánh vào Ty cảnh sát Cà Mau, bà đã chiến đấu anh dũng và hy sinh khi mới 21 tuổi. Năm 1972, bà được truy tặng Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

KAN LỊCH

- Quê quán: Xã Hồng Bắc, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế
- Năm sinh – năm mất: 1943
- Tóm tắt tiểu sử: Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân giải phóng.

Bà là người dân tộc Tà Ôi (Pa Cô), huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế. Khi được tuyên dương bà là Chính trị viên phó huyện đội vùng B, Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam.

Bà sớm giác ngộ cách mạng và sớm trở thành một cán bộ xuất sắc, tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, tận tụy phục vụ nhân dân, góp phần tích cực đẩy mạnh phong trào chiến tranh du kích của địa phương.

Bà đã lãnh đạo đội du kích địa phương trực tiếp đánh 49 trận đánh lớn nhỏ. Đặc biệt đội du kích của bà đã bắn rơi máy bay của Mỹ, 150 tên địch, và nhiều trận đánh đầy hào khí của người phụ nữ “lòng gang, dạ sắt”. Bà vinh dự được gặp Bác Hồ 7 lần.

Với những đóng góp cho sự nghiệp cách mạng của mình, bà đã vinh dự được tặng 2 Huân chương Chiến công giải phóng hạng Nhì. Ngày 17/9/1967, bà được Ủy ban TW Mặt trận DTGPMNVN tặng Huân chương Quân công hạng Ba, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân giải phóng.

HỒ THỊ LÝ

- Quê quán: Thôn Lỗ Gián, xã Hòa Xuân, huyện Hòa Vang, TP Đà Nẵng.
- Năm sinh – năm mất: 1946 -
- Tóm tắt tiểu sử: Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

Từ năm 1967 đến năm 1969, bà là chiến sỹ Biệt động thành phố. Bà đã xây dựng được 27 cơ sở cách mạng, đã chỉ huy đơn vị đánh 26 trận diệt hơn 300 tên địch, phá hủy 6 xe quân sự.

Từ tháng 12/1969 đến tháng 3/1973, bà bị địch bắt. Bằng nhiều hình thức tra tấn dã man, cực hình nhưng vẫn không khuất phục được bà, chúng đành phải

thả tự do cho bà. Sau khi ra tù, bà tiếp tục công tác tại trường Đặc công quân khu, rồi làm quận đội phó đội 1, đội 3.

Bà nhận được nhiều Huân chương cao quý: 2 Huân chương Chiến công Giải phóng hạng Nhất, 2 lần Chiến sỹ thi đua, 3 lần Chiến sỹ diệt Mỹ... Ngày 20/10/1976, bà được tặng thưởng Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

TRẦN THỊ LÝ

- Quê quán: Xã Điện Quang, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

- Năm sinh – năm mất: 1933 - 1992

- Tóm tắt tiểu sử: Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

Năm 12 tuổi, Trần Thị Lý tham gia Thiếu nhi cứu quốc của xã. Năm 1946, bà được điều về làm cán bộ văn phòng thanh niên cứu quốc huyện Điện Bàn và là Thường vụ Ban Chấp hành Thanh niên cứu quốc huyện. Năm 1951-1952, bà được Đảng giao nhiệm vụ đi xây dựng cơ sở ở xã Điện Hồng, vùng thực dân Pháp tạm chiếm. Những năm tháng trụ bám hoạt động cùng với đồng chí, đồng đội trên quê hương, đầu năm 1952 bà bị thực dân Pháp và tay sai địa phương vây bắt và đưa về giam tại đồn Vân Ly-Gò Nổi. Tháng 4 năm 1955, Trần Thị Lý phụ trách đường dây liên lạc bí mật của tỉnh tại Đà Nẵng. Thời gian này địch kiểm soát gặt gao, lùng bắt cán bộ ta nằm vùng ở khắp các địa phương, bà đã liên lạc, tập hợp các đồng chí ở các huyện, tìm cách lánh ra Đà Nẵng tránh được sự tổn thất cho cách mạng. Tháng 6 năm 1955, bà bị địch bắt lần thứ hai, chúng tra tấn vô cùng dã man, nhưng bà vẫn kiên quyết không khai, bảo vệ bí mật của Đảng và cơ sở cách mạng. Sau 5 tháng giam cầm, tra tấn không khai thác được gì, chúng buộc phải trả tự do cho bà. Tháng 6 năm 1957, trong lúc đang làm nhiệm vụ, Trần Thị Lý bị địch bắt lần thứ ba. Mặc dù phải chịu mọi cực hình tra tấn cực kỳ dã man của kẻ thù “điện giật, dùi đâm, dao cắt, lửa nung”, nhưng tinh thần bà không hề lay chuyển. Tháng 10 năm 1958, Trần Thị Lý bị tra tấn tới kiệt sức, địch cho rằng bà không thể sống được nữa nên đem vớt bà ngoài nhà lao. Trần Thị Lý được cơ sở đưa về nhà chăm sóc, sau đó được đưa ra khỏi Gò Nổi và được tổ chức đưa ra miền Bắc chữa trị các vết thương.

Cuộc đời hoạt động cách mạng của Trần Thị Lý gắn liền với chặng đường đấu tranh anh dũng chống đế quốc Mỹ của đồng bào miền Nam và của Nhân dân cả nước ta. Được rèn luyện, thử thách trong các giai đoạn đấu tranh cách mạng, lúc bí mật, lúc công khai, suốt trong những năm tháng sống trong tù đày, tra tấn, Bà luôn nêu cao phẩm chất sáng ngời của một cán bộ cách mạng kiên trung, vững vàng trong mọi tình huống. Bà là một biểu tượng cho tinh hoa của người con gái Việt Nam “Anh hùng, bất khuất, trung hậu, đảm đang”, cho ý chí kiên cường của dân tộc ta “Thà hy sinh tất cả chứ nhất định không chịu mất nước, không chịu làm nô lệ”.

Năm 1992, những vết thương hiểm nghèo của bà tái phát và bà đã qua đời tại bệnh viện C- Đà Nẵng. Ngày 02/02/1992. Với những cống hiến của mình, bà được Nhà nước tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

ĐINH K'MÉO

- Quê quán: Xã Sơn Kỳ, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi
- Năm sinh – năm mất: 1939 -
- Tóm tắt tiểu sử: Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

Ông là người dân tộc H'rê, tham gia cách mạng năm 1959. Khi được tuyên dương ông là Xã đội trưởng, Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam.

Ông là xã đội trưởng gương mẫu, không ngại khó khăn, gian khổ, trong chiến đấu dũng cảm, chủ động tiến công tiêu diệt địch, cùng với đội du kích chiến đấu bảo vệ muôn làng.

Với chiến công, ông là người đầu tiên dùng súng trường bắn rơi máy bay địch, đẩy lên phong trào dùng súng bộ binh bắn máy bay trong toàn vùng.

Ông được tặng thưởng 2 Huân chương Chiến công giải phóng hạng Nhất, và hạng Ba, 2 lần Chiến sỹ thi đua, Dũng sỹ bắn máy bay.

Ngày 6/11/1978, ông được Chủ tịch nước truy tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

BÙI VĂN NÊ

- Quê quán: Xã Hưng Thị, huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình.
- Năm sinh – năm mất: 1947 - 1972
- Tóm tắt tiểu sử: Ông là người dân tộc Mường, nhập ngũ tháng 9/1965.

Ông tham gia chiến đấu ở chiến trường Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Tây Bắc Campuchia. Trưởng thành từ chiến sỹ lên cán bộ tiểu đoàn, ở cương vị nào ông cũng luôn hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

Ông trực tiếp tham gia nhiều trận đánh lớn, nhỏ, trận nào cũng mưu trí dũng cảm, linh hoạt, chỉ huy đơn vị diệt hàng ngàn tên địch, phá hủy nhiều phương tiện chiến tranh. Có thể kể đến các trận đánh lớn như: Trận phục kích đoàn xe địch trên đường 14, trận tập kích tiểu đoàn dù ở bến đò Na Hoa tháng 5/1969...

Trận đánh chi khu Lộc Ninh ngày 5/4/1972, ông đã bị trúng đạn và hy sinh trong trận đánh.

Ông được tặng thưởng Huân chương Chiến công giải phóng hạng Nhất, 3 Huân chương Chiến công giải phóng hạng Ba, 2 lần đạt danh hiệu Chiến sỹ thi đua, 5 lần đạt danh hiệu Dũng sỹ. Ngày 20/12/1973, ông được Chính phủ Lâm

thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam truy tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang giải phóng.

CAO VĂN NGỌC

- Quê quán: Làng An Ngái, huyện Long Đất, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Năm sinh – năm mất: 1897 - 1961

- Tóm tắt tiểu sử: Ông tham gia kháng chiến từ những năm 1945. Năm 1949, ông thoát ly vào chiến khu Minh Đạm hoạt động cách mạng và được kết nạp vào Đảng.

Tháng 9/1956, ông bị bắt, bị giam ở Biên Hòa 1 năm, năm 1957, ông bị đày ra Côn Đảo. Trong nhà tù Côn Đảo, ông tham gia đấu tranh, địch tra tấn dã man nhưng không khuất phục được ông. Ông còn được gọi “Ông già chuồng cọp”. Không khuất phục được ông, địch khủng bố đẫm máu và đàn áp dã man, giết ông vào đêm ngày 27/3/1961.

Ông là tấm gương sáng ngời cho tinh thần đấu tranh trong cuộc đấu tranh tại nhà tù Côn Đảo. Ngày 16/12/1998, ông được truy tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

MAI THỊ NƯƠNG

- Quê quán: Xã Thạnh Hòa, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

- Năm sinh – năm mất: 1940 - 1960

- Tóm tắt tiểu sử: Liệt sỹ, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

Bà tham gia cách mạng từ tháng 1 năm 1957. Khi hy sinh, bà là Chi đội trưởng diệt ác kiêm Bí thư chi đoàn xã Thạnh Hòa, Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam.

Từ tháng 1 năm 1957, bà làm công tác giao liên cho xã, một mình một xuồng xuôi ngược trên sông Cái Bè, nhiều đêm gặp địch biệt kích, bà đã khôn khéo vượt qua và hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ.

Tháng 6/1958, bà được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam. Bà được phân công vận động và chịu trách nhiệm tổ chức một đội vũ trang diệt ác ôn bí mật tại địa phương. Bà cùng với đội vũ trang đã diệt được nhiều tên ác ôn mang nợ máu với đồng bào.

Tháng 9/1960, trong lúc họp cùng đội vũ trang bàn kế hoạch diệt ác ôn, bà đã bị địch bắt. Bằng mọi thủ đoạn dụ dỗ, tra tấn dã man nhưng không khuất phục được ý kiến kiên trung của bà. Bà đã ngã xuống trước sự chứng kiến của địch. Họ khiếp sợ và khâm phục ý chí bất khuất, kiên trung một lòng theo cách mạng của bà. Bà đã nêu tấm gương sáng của người nữ Đảng viên cộng sản một lòng vì nhân dân chiến đấu hy sinh bảo vệ Đảng, bảo vệ cơ sở đến hơi thở cuối cùng.

Ngày 20/12/1994, bà được Chủ tịch nước truy tặng Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

ĐIỀU ONG

- Quê quán: Xã Thống nhất, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước
- Năm sinh – năm mất: 1939 - 1969
- Tóm tắt tiểu sử: Liệt sỹ, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

Ông là người dân tộc X`tiêng, sớm giác ngộ cách mạng và xung phong vào bộ đội từ tháng 1/1960. Ông luôn xung phong vào những nơi nguy hiểm không ngại gian khổ và được sự yêu thương của đồng đội. Ông đã chiến đấu hàng trăm trận lớn, nhỏ, diệt nhiều tên địch và thu nhiều vũ khí, đạn dược góp phần bảo vệ cách mạng, bảo vệ căn cứ.

Ngày 12/12/1969, với cương vị trung đội trưởng, anh chỉ huy một trung đội chiến đấu đánh tan lực lượng lớn Mỹ - Ngụy tràn vào căn cứ huyện. Ông đã chiến đấu anh dũng và hy sinh.

Ông là niềm tự hào của dân tộc S`tiêng ở huyện Bù Đăng. Ông là hiện thân cho tình yêu nước, đoàn kết theo con đường cách mạng, theo Đảng và Bác Hồ. Ngày 6/11/1978, ông được Đảng và Nhà nước truy tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

NGÔ XUÂN QUẢNG

- Quê quán: Cống Thôn, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm
- Năm sinh – năm mất: 1945 - 1972

- Chức nghiệp - Công trạng: liệt sỹ được truy tặng Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân. Nhập ngũ năm 1965, lúc Đế quốc Mỹ leo thang chiến tranh đánh phá miền Bắc, anh tham gia bộ đội phòng không - không quân, đánh máy bay Mỹ hàng trăm trận, 3 lần thương bị nặng anh vẫn giữ vững vị trí cùng đơn vị bắn rơi nhiều máy bay địch. Đầu năm 1971, vết thương cũ tái phát, anh vẫn hành quân cùng đồng đội, đường trơn, xe đổ, anh bị chấn thương cột sống, liệt cả hai chân. Anh đã hy sinh ngày 05 tháng 7 năm 1972, lúc ấy là thiếu úy, đại đội phó pháo cao xạ, tiểu đoàn 21, sư đoàn 375.

PHAN THỊ RÀNG

- Tên gọi khác: Chị Sứ
- Quê quán: Xã Lương Phi, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang
- Năm sinh – năm mất: 1937 -1962
- Tóm tắt tiểu sử: Liệt sỹ, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

Lớn lên trong hoàn cảnh đất nước bị xâm lược, Bà quyết tâm đi theo lý tưởng cách mạng. Bà tham gia Đội Thiếu niên cứu quốc lúc mới 13 tuổi. Khi hy sinh, bà là Huyện ủy huyện Hòn Đất, Đảng viên Đảng Cộng sản. Bà tích cực hoạt động làm công tác xây dựng lực lượng, vận động được 20 thanh niên nhập ngũ, được bà con tin yêu.

Tháng 01/1962, địch tập trung hơn 2.000 quân đánh vào vùng căn cứ Ba Hòn. Bà đã tổ chức nhân dân đấu tranh chính trị, phối hợp với các hoạt động vũ trang buộc địch phải rút lui.

Đêm ngày 8 rạng sáng ngày 9/01/1962, bà bị địch bắt, chúng tra tấn bà rất dã man nhưng vẫn bất lực không khai thác được gì và đã hành quyết bà. Cuộc đời của bà đã được nhà văn Anh Đức xây dựng thành hình tượng nhân vật Chị Sứ trong tác phẩm Hòn Đất nổi tiếng.

Ngày 20/12/1994, bà đã được Chủ tịch nước truy tặng Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

LÊ THỊ RIÊNG

- Quê quán: Làng Vĩnh Mỹ, huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu
- Năm sinh – năm mất: 1925-1968
- Tóm tắt tiểu sử: Liệt sỹ, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

Năm 1945, cách mạng tháng Tám bùng nổ, bà tham gia kháng chiến chống thực dân Pháp. Năm 1948, bà được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam.

Sau hiệp định Genever được ký kết, bà tiếp tục tham gia các phong trào cách mạng chống Mỹ - Diệm. Năm 1960, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời, bà được bầu làm Phó Hội trưởng ban Chấp hành TW Hội liên hiệp Phụ nữ giải phóng và Ủy viên TW Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam.

Trong suốt 2 cuộc kháng chiến cứu nước bà đã hoạt động liên tục không biết mệt mỏi. Trong những năm khó khăn, bà luôn luôn tỏ ra là một cán bộ rất mực trung kiên, xuất sắc của phong trào. Bà đã đóng góp nhiều công sức xây dựng cơ sở cách mạng, gây dựng phong trào phụ nữ ở Miền Nam, được toàn thể phụ nữ miền Nam và Nhân dân Miền Nam cảm mến tin yêu.

Trong một chuyến đi công tác tháng 5/1967, bà sa vào tay địch, bọn chúng đã dùng cực hình tra tấn bà rất dã man, bà vẫn giữ vững khí tiết của người chiến sĩ cách mạng, đã biểu hiện khí phách hiên ngang bất khuất.

Đêm mùng 2 Tết Mậu Thân (31/1/1968) bọn địch đã ám hại bà cùng một số người yêu nước khác trên đường Hồng Bàng (nay là đường Hùng Vương – Tp.Hồ Chí Minh).

Sự hy sinh rất anh hùng của bà đã nêu một tấm gương sáng chói về chủ nghĩa anh hùng cách mạng. Bà đã hiến dâng trọn đời mình cho sự nghiệp giải

phóng dân tộc và giải phóng phụ nữ, những đức tính cần cù, giản dị, khiêm tốn và phẩm chất cao quý của bà được mọi người kính phục và học tập. Bà đã được Ủy ban Trung ương Mặt trận dân tộc giải phóng Miền Nam truy tặng Huy chương "Thành Đồng" hạng II và Huân chương "Quyết Thắng" hạng I.

PI NĂNG TẮC

- Quê quán: Xã Phước Thành, huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận
- Năm sinh – năm mất: 1910 – 1977
- Tóm tắt tiểu sử: Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

Ông là người dân tộc Raglai, ngoài việc tham gia cách mạng ông còn huy động gia tộc của mình giúp đỡ cách mạng. Trong 3 năm, từ 1961 - 1963, gia đình ông đã vót được 90 cây chông; nuôi giấu nhiều cán bộ chiến sỹ; vận động thanh niên nhập ngũ (trong đó có 2 đứa con của ông).

Ngày 10/8/1961, ông cùng các đồng chí và nhân dân xã Phước Bình, Bác Ái tổ chức trận phục kích bằng bẫy đá tiêu diệt hơn 100 tên địch, được biết đến như là trận Trận bẫy đá Pi Năng Tắc. Địa điểm ngày nay đã được Nhà nước công nhận là di tích tịch sử kháng chiến.

Ngày 5/5/1965 Ủy ban TW Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam tặng Huân chương Quân công giải phóng hạng Nhì và tuyên dương Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân giải phóng.

TRẦN THỊ TÂM

- Quê quán: Thâm Khê, xã Hải Khê, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị
- Năm sinh – năm mất: 1950 - 1972
- Tóm tắt tiểu sử: Liệt sỹ, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

Bà tham gia cách mạng từ năm 17 tuổi. Từ năm 1968 đến năm 1971, bà kiên trì bám đất, bám dân, xây dựng củng cố cơ sở, củng cố phong trào, đánh địch, bảo vệ Nhân dân, hai lần bị địch bắt tra tấn dã man, bà vẫn kiên trì chịu đựng giữ vững khí tiết cách mạng. Bà cùng cán bộ bộ đội địa phương xây dựng đội du kích, vận động Nhân dân đẩy mạnh phong trào chống kìm kẹp; đồng thời làm công tác binh vận. Trong nhiệm vụ chiến đấu, bà cùng đội du kích diệt 180 tên địch, phá hủy 4 xe quân sự.

Trong bảng vàng chiến công đó, trong trận chiến đấu với 1 tiểu đoàn địch có máy bay, xe tăng yểm trợ, bà đã cùng 2 đồng đội chiến đấu suốt một ngày, diệt và làm thương hàng chục tên địch, ngăn cản cuộc càn quét của Mỹ - Ngụy tại xã Hải Quế, huyện Hải Lăng. Bà hy sinh khi vừa tròn 22 tuổi.

Bà được tặng 2 Huân chương Chiến công giải phóng hạng Ba, 2 lần Chiến sỹ thi đua. Ngày 19/5/1972, bà được tặng Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

TRỊNH TỐ TÂM

- Quê quán: Đồng Tân, huyện Ứng Hòa, tỉnh Hà Tây (nay thuộc Hà Nội)
- Năm sinh – năm mất: 1945 - 1996
- Tóm tắt tiểu sử: Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

Giữa năm 1965, ông tham gia phong trào “Bà sẵn sàng”, viết thư xin gia nhập quân ngũ, tình nguyện vào chiến đấu tại chiến trường miền Nam.

Từ năm 1967 đến năm 1970, ông đã tham gia chiến đấu ở chiến trường Trị Thiên. Ông đã chỉ huy đơn vị đánh 58 trận lớn nhỏ, diệt 1.500 tên địch, phá hủy 61 xe quân sự, đánh bật 19 đoàn tàu hỏa, đánh sập 28 cầu, cống, bắn rơi và phá hủy 3 máy bay lên thẳng.

Ông hoạt động ở địa bàn xa căn cứ của ta, điều kiện hoạt động vô cùng khó khăn, gian khổ nhưng ông vẫn kiên định vững vàng chỉ huy đơn vị bám đất, bám dân phát động quần chúng, xây dựng cơ sở cách mạng.

Với những chiến công lớn, ông đã được tặng thưởng 5 Huân chương Chiến công giải phóng hạng Nhất, Nhì, Ba và 5 lần được công nhận là Dũng sỹ.

Ngày 20/9/1971, ông được Chính phủ Cách mạng lâm thời miền Nam Việt Nam phong tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân giải phóng.

THẠCH THIA

- Quê quán: Xã Loan Mỹ, quận Tam bình, tỉnh Vĩnh Long.
- Năm sinh – năm mất: 1948 - 1972
- Tóm tắt tiểu sử: Liệt sỹ, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

Đồng chí tham gia du kích năm 1962, khi mới 16 tuổi.

11 năm chiến đấu bảo vệ quê hương, Thạch Thia đã tham gia đánh hàng trăm trận. Riêng đồng chí đã bắt kẻ thù phải đền tội : 98 tên chết, 70 tên bị thương, thu được 25 súng các loại. Đồng chí còn là thành viên rất tích cực trong việc phối hợp cùng Nhân dân đoàn kết phá áp chiến lược, tuyên truyền, giác ngộ gia đình binh sỹ ngục. Thạch Thia sống mãi trong lòng Nhân dân Loan Mỹ nói riêng và Nhân dân Việt Nam nói chung.

Đồng chí đã hy sinh anh dũng trong một trận đánh căng thẳng ngày 27/7/1972. Ngày 6/11/1978, Ông được Đảng và Nhà nước truy tặng Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

TRÙ VĂN THỐ

- Quê quán: Xã Thanh Hòa, huyện Cai Lậy, tỉnh Mỹ Tho

- Năm sinh – năm mất: 1938 - 1963

- Tóm tắt tiểu sử: Liệt sỹ, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

Tháng 10 năm 1961, ông tham gia hoạt động cách mạng, vào đội biệt động thị trấn Cai Lậy. Tháng 4/1962, ông được bổ sung về Trung đoàn 2, Công trường 9 bộ đội chủ lực Miền.

Trong quá trình chiến đấu, ông luôn thể hiện tinh thần dũng cảm, kiên định, sáng suốt trước mọi thử thách, khó khăn, ác liệt.

Trong trận đánh bót Cây Trường ngày 18/10/1963, dù đã bị thương rất nặng, ông vẫn cố ôm bộc phá tiêu diệt lô cốt địch, tuy nhiên lỗ châu mai của địch vẫn bắn ra. Thấy đồng đội bị thương quá nhiều, ông đã lấy thân mình bịt kín lỗ châu mai, tạo thời cơ cho bộ đội ta xung phong chiến đấu và giành thắng lợi hoàn toàn.

Ông đã hy sinh anh dũng, anh đã nêu cao phẩm chất anh hùng cách mạng, sẵn sàng hy sinh tính mạng vì sự nghiệp hòa bình dân tộc, tự do của Tổ quốc. Ông là niềm tự hào của đồng bào, chiến sỹ, và thế hệ mai sau, được Nhân dân mến phục và ca ngợi là “Phan Đình Giót” miền Nam.

Ngày 5/5/1965, ông được Chính phủ Cách mạng lâm thời miền Nam Việt Nam phong tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân giải phóng.

PUIH THU

- tên gọi khác: Puih Banh.

- Quê quán: Xã Ialốp, huyện Chưprông, tỉnh Gia Lai

- Năm sinh – năm mất: 1935-

- Tóm tắt tiểu sử: Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

Ông là người dân tộc Gia Lai, khi được tuyên dương Anh hùng, ông là Trung đội trưởng du kích xã.

Lòng căm thù giặc sâu sắc, ông tình nguyện ra lập đội du kích và trực tiếp là Trung đội trưởng (đầu năm 1963). Với những vũ khí thô sơ, tự tạo ông cùng đội du kích tiêu diệt tên ác ôn.

Ngày 18/04/1964, ông cùng đội du kích mưu trí, lừa địch uống rượu say trong lễ Bỏ Mả rồi bắt 8 tên địch, thu 8 súng và diệt một số tên ác ôn.

Ngày 14/05/1964, ông chỉ huy đội du kích cùng nhân dân làng Lan nổi dậy diệt 18 tên, bắt sống 6 tên, thu 12 súng. Khi máy bay địch đến oanh tạc, ông đã dùng súng bắn rơi một máy bay của địch. Chiến công của ông được Nhân dân rất khâm phục.

Ông là một Trung đội trưởng du kích chiến đấu dũng cảm, trận nào cũng hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, xây dựng lực lượng du kích xã trưởng thành, được cán bộ và Nhân dân tin yêu.

Ngày 5/5/1965 Ủy ban TW Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam tặng Huân chương Quân công giải phóng hạng Ba và tuyên dương Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân giải phóng.

ĐINH TÍA

- Quê quán: Xã Sơn Thành, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi.
- Năm sinh – năm mất: 1943 -
- Tóm tắt tiểu sử: Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân giải phóng.

Ông là người dân tộc H'rê, nhập ngũ tháng 3/1959. Khi được tuyên dương Anh hùng ông là Trung đội phó đơn vị giao thông liên lạc thuộc Đại đội 14 bộ đội địa phương tỉnh Quảng Ngãi, Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam.

Năm 1960, được cấp trên phân công về hoạt động ở vùng Hà Thành, ông ngày đêm lo xây dựng cơ sở, tập hợp lực lượng phát triển phong trào du kích chiến tranh, có lần bị địch bắn cụt mất một tay, với tinh thần vì cách mạng, ông xin cấp trên tiếp tục được đứng trong hàng ngũ quân đội chiến đấu với quân thù.

Năm 1962, ông nhận công tác ở Đại đội thông tin của tỉnh, ông phụ trách việc đảm bảo giao thông liên lạc khắp 6 huyện miền núi. Đường đi lại khó khăn gian khổ nhưng ông luôn hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

Từ năm 1962 - 1969, ông đã chuyển được hơn 3780 bao bì công văn hỏa tốc đảm bảo đúng thời gian, an toàn phục vụ cho công tác chỉ đạo chiến đấu.

Ông được tặng Huy hiệu Bác Hồ, 1 Huân chương Chiến công giải phóng hạng Ba, 6 năm liền là Chiến sỹ thi đua của tỉnh Quảng Ngãi.

Ngày 20/12/1969, Ông được tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân giải phóng.

ÚT TỊCH

- Tên thật: Nguyễn Thị Út
- Quê quán: Xã Tam Ngãi, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh
- Năm sinh – năm mất: 1931- 1968
- Tóm tắt tiểu sử: Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

Từ năm 1945 đến năm 1965, bà là du kích xã Tam Ngãi. Bà cùng đội du kích của xã kiên cường, mưu trí, sáng tạo, tổ chức đánh 23 trận, diệt và làm bị thương 200 tên địch, thu 70 súng, làm thất bại nhiều cuộc càn quét của địch, tuyên truyền vận động nhiều binh lính địch bỏ ngũ.

Bà nuôi dưỡng 6 con nhỏ nhưng vẫn tham gia đánh giặc, giữ làng, làm nòng cốt trong đấu tranh chính trị ở địa phương, là người có câu nói nổi tiếng trong kháng chiến chống Mỹ “Còn cái lai quần cũng đánh”.

Bà đã cống hiến cả cuộc đời mình cho sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, nêu tấm gương kiên cường, bất khuất trung hậu, đảm đang cho chị em phụ nữ dân tộc Việt Nam.

PHẠM VĂN TRÀ

- Quê quán: Xã Phù Lãng, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh

- Năm sinh – năm mất: 1935

- Tóm tắt tiểu sử: Đại tướng, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1997 - 2006).

Nhập ngũ: năm 1953. Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (1956). Được phong danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân (1976). Đại tướng: năm 2003

Trong kháng chiến chống Mỹ 1964 - 1975: chiến đấu ở chiến trường miền Tây Nam Bộ, giữ các chức vụ từ Tham mưu trưởng Tiểu đoàn đến Trung đoàn trưởng.

Tháng 12/1975 - 1977: Tham mưu trưởng Sư đoàn 4; Phó Sư đoàn trưởng, kiêm Tham mưu trưởng Sư đoàn 330, Quân khu 9. Tháng 9.1978 học tại Học viện quân sự cấp cao. Tháng 8.1980: Sư đoàn trưởng Sư đoàn 330 Quân khu 9, chỉ huy sư đoàn làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia.

Tháng 3.1983: Phó Tư lệnh Mặt trận 979. Năm 1985 - 1988: Phó Tư lệnh Tham mưu trưởng Quân khu 9. Tháng 6/1988: Phó Tư lệnh Quân khu 3. Năm 1989 - 1993: Tư lệnh Quân khu 3. Tháng 12/1993: Phó Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam. Tháng 12.1995: Thứ trưởng Bộ Quốc phòng, Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam. Năm 1997 - 6/2006: Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Phó Bí thư Đảng ủy Quân sự Trung ương (nay là Quân uỷ Trung ương). Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam các khóa VII - IX, Ủy viên Bộ Chính trị khóa VIII, IX. Đại biểu Quốc hội các khóa IX - XI.

Ông được tặng Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Quân công hạng Nhất, Huân chương Chiến công (hạng Nhì, hạng Ba)...

BÀNH VĂN TRÂN

- Quê quán: Xã Tân Sơn Nhì, quận Bình Tân, tỉnh Gia Định, nay thuộc Thành phố Hồ Chí Minh

- Năm sinh – năm mất: 1933 - 1967

- Tóm tắt tiểu sử: Ông nhập ngũ năm 1965, khi được tuyên dương Anh hùng ông là Chính trị viên đội 2, Đại đội 10 Bộ đội Đặc công khu Sài Gòn, Gia Định, Đảng viên Đảng Cộng sản.

Ông tham gia hoạt động cách mạng từ khi còn nhỏ tuổi, trong những năm gian khó nhất, bám dân, bám đất xây dựng cơ sở cách mạng tại địa phương.

Năm 1961, ông gia nhập lực lượng đại công Sài Gòn - Chợ Lớn.

Năm 1965, ông được phân công làm chính trị viên Đại đội 10 đại công Sài Gòn

Là một cán bộ chính trị nhưng ông đã chỉ huy tham gia nhiều trận đánh, trận tập kích phi trường Tân Sơn Nhất ngày 02/12/1966, phá hủy 200 máy bay hiện đại, hàng chục xe quân sự, tiêu diệt và làm bị thương 400 sĩ quan và binh sĩ Việt Nam Cộng hòa.

Ngày 17-9-1967, ông được Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ký sắc lệnh tuyên dương Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

NGÔ QUỐC TRỊ

- Quê quán: Xã Vĩnh Tế, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang

- Năm sinh – năm mất: 1927 - 1969

- Tóm tắt tiểu sử: Liệt sỹ, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

Ông tham gia cách mạng từ năm 1945. Nhập ngũ năm 1961, khi hy sinh ông là Tỉnh đội trưởng Trà Vinh, Đảng viên Đảng Cộng sản.

Từ năm 1961 đến 1969, ông bám sát chiến trường, tích cực xây dựng lực lượng vũ trang tỉnh Trà Vinh lập được nhiều thành tích xuất sắc. Ông trực tiếp chỉ huy nhiều trận đánh, tác động cuộc chiến tranh nhân dân ở địa phương. Năm 1964, ông chỉ huy D501, giải phóng 7 xã, mở rộng vùng giải phóng của tỉnh. Năm 1967, ông chỉ huy đơn vị diệt 9 đại đội địch, kết hợp cả 3 mũi giáp công hạ 30 bốt. Tết Mậu Thân 1968, ông chỉ huy đánh vào trung tâm thị xã Trà Vinh, tiêu diệt 600 tên địch, giải phóng 4 xã vùng ven.

Ông hy sinh khi chỉ huy đơn vị đánh địch ở xã An Quảng Hữu ngày 21/3/1969. Ông được tặng thưởng Huân chương Quân công giải phóng hạng Ba. Ngày 6/11/1978, ông được Chủ tịch nước truy tặng Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

NGUYỄN VĂN TRỖI

- Quê quán: Làng Thanh Quýt, xã Điện Thắng, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

- Năm sinh – năm mất: 1940 - 1964

- Tóm tắt tiểu sử: Liệt sỹ, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

Ông là con thứ 3 trong một gia đình nghèo, giàu truyền thống cách mạng. Sau hiệp định Giơ ne vơ (1954), gia đình chuyển vào Sài Gòn sinh sống. Lớn

lên tham gia tổ chức Biệt động thành, Đại đội quyết tử cánh Tây Nam Sài Gòn. Năm 1964, ông được huấn luyện cách đánh biệt động nội thành ở căn cứ Rừng Thom. Ngày 02/5/1964, ông nhận nhiệm vụ đặt mìn ở cầu Lý (nay là cầu Nguyễn Văn Trỗi), để ám sát phái đoàn quân sự cấp cao của Chính phủ Hoa Kỳ do Bộ trưởng Quốc phòng Mc Namara dẫn đầu. Công việc bại lộ, ông bị bắt ngày 9/5/1964. Chính quyền Việt Nam Cộng hòa đưa ông ra tòa án quân sự, kết án ông tử hình. Ông bị xử bắn tại sân sau nhà lao Chí Hòa ngày 15/10/1964 trước sự chứng kiến của nhiều phóng viên nước ngoài.

Ông được truy tặng Huân chương Thành đồng hạng Nhất. Năm 1995, ông được Chủ tịch nước truy tặng Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

NGUYỄN THÀNH TRUNG

- Quê quán: Xã An Khánh, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.
- Năm sinh – năm mất: 1947
- Tóm tắt tiểu sử: Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

Anh hùng Nguyễn Thành Trung (tức Đinh Khắc Chung). Khi được tuyên dương ông là Đảng viên, Đại tá Quân đội Nhân dân Việt Nam.

Năm 1969, Nguyễn Thành Trung chuyển về công tác ở ban binh vận Trung ương Cục, được phân công làm cơ sở nội tuyến trong không quân Ngụy. Ngày 8-4-1975, từ căn cứ không quân địch, Nguyễn Thành Trung chủ động tìm cách xuất kích bằng máy bay F-5E ném bom bắn phá dinh Độc Lập. Lần đầu bom không trúng, ông kiên quyết bay trở lại cất bom lần thứ hai, lần này trúng đích. Khi hết bom, Nguyễn Thành Trung dùng súng 20 ly bắn vào kho xăng Nhà Bè. Ngày 16-4-1975, Nguyễn Thành Trung nhận nhiệm vụ mới, cùng anh em gấp rút sửa chữa, phục hồi 5 chiếc máy bay A37 lấy được của địch, tập huấn cho phi công ta lái máy bay Mỹ. Nguyễn Thành Trung điều khiển phi đội A37 bay từ Phan Rang vào Sài Gòn ném bom bắn phá sân bay Tân Sơn Nhất rồi bay về căn cứ an toàn.

Từ sau ngày miền Nam giải phóng, Nguyễn Thành Trung nhận nhiệm vụ xây dựng lực lượng không quân bằng những máy bay và vũ khí ta thu được của địch. Ông đã cùng cán bộ kỹ thuật ngày đêm sửa chữa, phục hồi số máy bay A37, máy bay F5, trực tiếp lái thử từng chiếc để xác định chất lượng; đồng thời tập luyện cho anh em phi công. Nguyễn Thành Trung đã có nhiều công lao đóng góp trong việc thành lập trung đoàn cường kích A37 và trung đoàn tiêm kích F5 - trung đoàn duy nhất của không quân Việt Nam sử dụng máy bay Mỹ.

Ngày 20-12-1994, Nguyễn Thành Trung được Nhà nước tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

LÊ HỮU TỰU

- Quê quán: Nguyên Khê, huyện Đông Anh, Hà Nội

- Năm sinh – năm mất: 1944 - 1972

- Chức nghiệp - Công trạng: Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân. Ông tham gia quân đội làm xạ thủ súng máy 12,7mm, chiến đấu hơn 50 trận, diệt 31 máy bay Mỹ ở chiến trường Tây Nguyên, bắt nhiều tổ lái máy bay địch. Ông nhiều lần bị thương, nhiễm chất độc hóa học nhưng vẫn không chịu rời vị trí chiến đấu. Ông được tặng Huân chương chiến công hạng 1, 2, 3 và là Đại đội phó Đại đội phòng không số 3, Tiểu đoàn 14, Sư đoàn 2, Liên khu V.

A VAI

- Tên thật: Hồ Đức Vai

- Quê quán: Lê Lốc, Hồng Bắc, A Lưới, Thừa Thiên Huế

- Năm sinh – năm mất: 1940

- Tóm tắt tiểu sử: Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

Ông là người dân tộc Pakô và là người dân tộc thiểu số đầu tiên ở miền Nam được phong tặng Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân năm 1965. Ông là người được gặp Bác Hồ 5 lần, là người đầu tiên được tự nguyện mang họ Hồ để về phổ biến trong đồng bào các dân tộc thiểu số và được Bác Hồ đặt tên là Hồ Đức Vai. Ông là biểu tượng cho sự chiến đấu ngoan cường, mưu lược một thời của dân tộc Việt Nam.

A VÀU

- Quê quán: Xã Hồng Kim, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế

- Năm sinh – năm mất: 1930 - 1960

- Tóm tắt tiểu sử: Ông là người dân tộc Pakô, tham gia cách mạng năm 1955. Khi hy sinh ông là du kích xã Hồng Kim, Đảng viên Đảng Cộng sản.

Từ năm 1950 đến 1960, ông hoạt động cách mạng tại địa bàn rất khó khăn gian khổ, được giao nhiệm vụ làm giao liên, rồi xây dựng cơ sở cách mạng, ông luôn xông xáo, mưu trí và luôn hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

Ông thường xuyên dẫn đường cho cán bộ từ đồng bằng lên chiến khu. Ông đã tuyên truyền xây dựng được 2 cơ sở kiên trung từ đó xây dựng nhiều cơ sở khác, tạo nên phong trào sôi nổi ở địa phương.

Một lần bị địch bắt, chúng đe dọa và tra tấn dã man nhưng ông vẫn giữ vững khí tiết, kiên quyết không khai báo. Địch không tìm được chứng cứ đã phải thả tự do cho ông.

Khi địch khủng bố quá mạnh, ông vẫn kiên trì bám địa bàn hoạt động một mình. Trong hoàn cảnh khó khăn nhất ông vẫn cố gắng củng cố cơ sở cách mạng.

Ngày 10 tháng 10/1960, ông đã hy sinh anh dũng. Ngày 20/12/1994, ông được Chủ tịch nước truy tặng Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

LÊ VĂN VIỆT

- Quê quán: Xã Phước Long, huyện Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh
- Năm sinh – năm mất: 1937 - 1966
- Tóm tắt tiểu sử: Liệt sĩ, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

Ông được kết nạp vào Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh năm 1959, và gia nhập lực lượng vũ trang Thủ Đức tháng 2/1960. Tháng 10/1962, ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam.

Trong quá trình hoạt động cách mạng, ông được phân công nhiều nhiệm vụ khác nhau như: Vào hàng ngũ của địch làm nội tuyến, tham gia diệt trừ ác ôn, làm trinh sát...

Ngày 30/5/1965, ông tham gia trận đánh vào Tòa Đại sứ Mỹ trên đường Hàm Nghi, ông bị bắt và đày ra nhà tù Côn Đảo. Đêm ngày 12/10/1966, ông đã cùng một số đồng chí tổ chức vượt ngục thoát khỏi nhà giam nhưng không thành công. Ông bị bắt lại, địch tra tấn dã man nên ông đã qua đời ngày 30/12/1966.

Ông được tặng thưởng 1 Huân chương Quân công giải phóng hạng Ba, 1 Huân chương Chiến công giải phóng. Ngày 20/12/1994, ông được truy tặng Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

NGUYỄN PHAN VINH

- Quê quán: tại xã Điện Nam, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam
- Năm sinh, năm mất: 1933 - 1968

- Tóm tắt sự nghiệp: Liệt sĩ, anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân. Ông sinh trong một gia đình cách mạng có cha, mẹ và anh trai đều hi sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Sau ngày toàn quốc kháng chiến (19/12/1946) Ông theo gia đình tản cư vào sống ở Tam Kỳ. Đến năm 1954 đang giữa năm học của lớp 7 (tương đương lớp 9 bây giờ) ông xung phong nhập ngũ, rồi tập kết ra miền Bắc. Đến năm 1963 ông là Trung úy thuyền trưởng hải quân. Đầu năm 1967 ông bắt đầu tham gia “Đoàn tàu không số” vượt đường Hồ Chí Minh trên biển với nhiệm vụ chuyên chở vũ khí quân dụng chi viện cho chiến trường miền Nam. Và đến tháng 02/1968, ông đã cùng đồng đội thực hiện thành công 10 chuyến đi. Chuyến thứ 11 ông được cấp trên giao phó trách nhiệm làm thuyền trưởng tàu 235 cùng 19 đồng đội vận chuyển 14 tấn hàng chi viện cấp bến Hòn Hèo. “Ngày 27/02/1968, tàu 235 rời bến, sau 2 ngày đêm hành quân trên hải phận quốc tế, khoảng 18 giờ ngày 29/02/1968, tàu chuyển hướng vào vùng biển Nha Trang. Rạng sáng ngày 01/3/1968, phát hiện tàu bị lộ, Nguyễn Phan Vinh cho đồng đội thả hàng xuống và cho tàu rời khỏi vị trí thả hàng, di chuyển về phía nam, các chiến sĩ chống trả quyết liệt sự tấn công của địch. Khi đến gần bờ khoảng 100m,

nhận thấy máy tàu bị hỏng không thể di chuyển được nữa, Ông ra lệnh cho đồng đội rời khỏi tàu, riêng mình và thợ máy Ngô Văn Thứ ở lại để đấu nổi kíp nổ và trực tiếp điểm hỏa khối thuốc nổ hủy tàu rồi mới vào bờ. Nguyễn Phan Vinh đã cùng đồng đội chiến đấu tới viên đạn cuối cùng và hi sinh anh dũng ở tuổi 35.

Ngày 25/8/1970, liệt sỹ Nguyễn Phan Vinh được Đảng và Nhà nước truy tặng danh hiệu cao quý Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân. Nhân kỷ niệm 15 năm ngày giải phóng quần đảo Trường Sa (29/4/1990), tên người thuyền trưởng tàu 235 quả cảm ấy đã được đặt cho một hòn đảo trong quần đảo Trường Sa – đảo Phan Vinh.

TRẦN ĐÌNH XU

- Quê quán: Thuận Bài, Quảng Thuận, Quảng Trạch, Quảng Bình
- Năm sinh – năm mất: 1921 - 1969
- Tóm tắt tiểu sử: Liệt sỹ, Đại tá quân đội Nhân dân Việt Nam, Nguyên Tư lệnh Quân khu Sài Gòn - Gia Định.

Ông nhập ngũ tháng 8 năm 1945, gia nhập Đảng Cộng sản năm 1947.

Trong chiến tranh Đông Dương, ông từng giữ các chức vụ Trung đoàn trưởng 306, Tỉnh đội trưởng Gia Ninh...

Trong cuộc chiến tranh chống Mỹ cứu nước, ông được phong hàm Đại tá năm 1961, Tham mưu trưởng đoàn Phương Đông. Ông từng chỉ huy nhiều chiến dịch lớn trong đó nổi tiếng nhất là chiến dịch Bình Giã (1964). Năm 1967, ông giữ chức Tư lệnh Quân khu Sài Gòn - Gia Định, Chỉ huy trưởng phân khu I.

Ông mất năm 1969. Ông được truy tặng Huân chương Hồ Chí Minh năm 2001.

LÊ MINH XUÂN

- Quê quán: Xã Tân Mỹ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An
- Năm sinh – năm mất: 1932 - 1968
- Tóm tắt tiểu sử: Liệt sỹ, Anh hùng Lực lượng vũ trang giải phóng.

Ông nhập ngũ tháng 4/1959 và được điều về bộ đội địa phương tỉnh Long An. Trưởng thành từ chiến sỹ lên cán bộ Trung đoàn, ông đã tham gia hơn 100 trận đánh lớn, nhỏ. Trong chiến đấu, ông rất dũng cảm, thường có mặt những nơi gay go, ác liệt nhất. Trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy năm 1968, suốt đợt 1 tiến công vào Sài Gòn, tiểu đoàn do ông chỉ huy đã tiêu diệt 1.700 tên Mỹ - Ngụy, phá hủy nhiều xe tăng, xe bọc thép, thu nhiều súng đạn. Sang đợt 2 tới 29/5/1968, tiến quân vào quận 5, đơn vị ở mũi này chỉ còn 55 đồng chí đánh một lực lượng địch khoảng 1 sư đoàn trong thành phố. Trong đợt này, tuy bị thương một lần nữa, song ông vẫn bình tĩnh, sáng suốt, cùng ban chỉ huy tiểu đoàn tổ

chức đơn vị đánh lui nhiều đợt phản kích của địch, diệt nhiều tên và chỉ huy đơn vị phát triển theo đúng phương án tác chiến của mặt trận.

Trong một trận chiến đấu chống 1 tiểu đoàn Mỹ để bảo vệ lực lượng của cơ sở, ông đã hy sinh. Ông được tặng thưởng 1 Huân chương Chiến công giải phóng hạng Nhì, 2 Huân chương Chiến công giải phóng hạng Ba, 9 bằng khen, 2 năm là Chiến sỹ thi đua.

Ngày 5/9/1970, ông được Chính phủ Cách mạng lâm thời miền Nam Việt Nam truy tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

NGUYỄN VIỆT XUÂN

- Quê quán: Xã Ngũ Kiên, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc
- Năm sinh – năm mất: 1934 - 1964
- Tóm tắt tiểu sử: Liệt sỹ, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

Ông nhập ngũ tháng 11 năm 1952. Ông làm chiến sỹ trinh sát rồi Tiểu đội trưởng trinh sát, Trung đội trưởng pháo cao xạ, sau làm chính trị viên đại đội, Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam. Ông tham gia Chiến dịch Điện Biên Phủ trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp.

Trong cuộc chiến đấu chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ nhất của đế quốc Mỹ. Ông là Chính trị viên đại đội 3, tiểu đoàn 14 pháo cao xạ, Sư đoàn 352, quân khu 4. Ngày 18/11/1964, cuộc chiến đấu tại vùng Chalo thuộc miền Tây Quảng Bình, dù đã bị thương ở đùi, ông đã yêu cầu y tá cắt đứt phần chân và tiếp tục chiến đấu và hô vang khẩu hiệu “Nhằm thẳng quân thù mà bắn”. Do vết thương quá nặng, ông đã hy sinh anh dũng.

Ngày 1/1/1967, ông được Chủ tịch nước truy tặng Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

LÊ ANH XUÂN

- Tên thật: Ca Văn Hiến.
- Quê quán: Xã Tân Bình, huyện Mỏ Cày, Bến Tre
- Năm sinh, năm mất: 1940 – 25/5/1968
- Tóm tắt sự nghiệp: Ông là nhà thơ Việt Nam.

Ông tiếp xúc thơ từ nhỏ. Năm 1954, ông tập kết ra Bắc, học trường Học sinh miền Nam, sau đó học Đại học Tổng hợp Sử Hà Nội. Ông được cử ra nước ngoài học nhưng ông tình nguyện vào Nam chiến đấu, công tác trong ngành Văn nghệ giải phóng, từ đây ông chiến đấu với tư cách là Chiến sỹ - Nghệ sỹ.

Ngoài làm thơ ông còn viết cả văn xuôi, tác phẩm nổi tiếng: Dáng đứng Việt Nam.

Ông mất ngày 25/5/1968. Ông được Nhà nước phong tặng Giải thưởng Nhà nước và Danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân về những đóng góp của mình.